

THÔNG CÁO BÁO CHÍ

**Văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ
ban hành trong tháng 01 năm 2025**

Thực hiện khoản 2, khoản 3 Điều 12 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 và Thông tư số 07/2021/TT-BTP ngày 01/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về quy định việc ban hành thông cáo báo chí về văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành, Bộ Tư pháp ra Thông cáo báo chí về một số văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 01 năm 2025, cụ thể như sau:

I. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC BAN HÀNH

Trong tháng 01 năm 2025, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 16 văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể:

Các Nghị định của Chính phủ:

1. Nghị định số 01/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 107/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về kinh doanh xuất khẩu gạo;

2. Nghị định số 02/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành Luật Bảo hiểm y tế, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 75/2023/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ;

3. Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ Quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công là nhà, đất;

4. Nghị định số 04/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý thiết bị y tế đã được sửa đổi, bổ sung một số

điều theo Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2023 của Chính phủ;

5. Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

6. Nghị định số 06/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi;

7. Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;

8. Nghị định số 08/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ Quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

9. Nghị định số 09/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ Quy định về chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật;

10. Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản;

11. Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV;

12. Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ Quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa;

13. Nghị định số 13/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ ban hành Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương giai đoạn 2022 - 2027 đã sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 68/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ;

14. Nghị định số 14/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định chế độ quản lý ngân quỹ nhà nước.

Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ:

1. Quyết định số 01/2025/QĐ-TTg ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 78/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về mức giá trị hàng hóa nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyên phát nhanh được miễn thuế;

2. Quyết định số 02/2025/QĐ-TTg ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ Về cơ chế xử lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

II. HIỆU LỰC THI HÀNH, SỰ CẦN THIẾT, MỤC ĐÍCH BAN HÀNH VÀ NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Trên cơ sở thông tin do các bộ, cơ quan ngang bộ cung cấp¹, Bộ Tư pháp thông tin về hiệu lực thi hành, sự cần thiết, mục đích ban hành và nội dung chủ yếu của 12 văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 01 năm 2025 như sau:

1. Nghị định số 01/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 107/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về kinh doanh xuất khẩu gạo

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2025.

¹ Bộ Tư pháp không nhận được văn bản cung cấp thông tin của 02 Nghị định và 02 Quyết định, cụ thể như sau:

- Nghị định số 02/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành Luật Bảo hiểm y tế, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 75/2023/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ (**Bộ Y tế**);

- Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản (**Bộ Tài nguyên và Môi trường**);

- Quyết định số 01/2025/QĐ-TTg ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 78/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về mức giá trị hàng hóa nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyên phát nhanh được miễn thuế (**Bộ Tài chính**);

- Quyết định số 02/2025/QĐ-TTg ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ Về cơ chế xử lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam (**Bộ Tài chính**).

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở pháp lý

+ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

+ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

+ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

+ Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;

+ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

+ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

+ Nghị định số 107/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về kinh doanh xuất khẩu gạo.

Cơ sở thực tiễn

Sau 6 năm triển khai thực hiện Nghị định số 107/2018/NĐ-CP đã đạt được một số kết quả như sau: (i) tạo hành lang pháp lý thông thoáng cho hoạt động xuất khẩu gạo góp phần đảm bảo an ninh lương thực, bình ổn thị trường nội địa, thúc đẩy phát triển sản xuất, xuất khẩu gạo bền vững, nâng cao vị thế, uy tín của xuất khẩu gạo Việt Nam; (ii) phân công rõ trách nhiệm của Bộ, ngành, địa phương trong công tác điều hành xuất khẩu gạo; (iii) xuất khẩu gạo đã đạt được kết quả tăng trưởng góp phần tiêu thụ thóc, gạo hàng hóa cho người nông dân với giá có lợi, đóng góp vào GDP của đất nước; (iv) đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho nhiều thành phần thương nhân Việt Nam tham gia hoạt động kinh doanh xuất khẩu gạo; (v) các thị trường có hợp đồng tập trung truyền thống trọng điểm cơ bản được giữ vững, giúp củng cố uy tín, thương hiệu gạo Việt Nam, góp phần định hướng, hỗ trợ giá gạo xuất khẩu của Việt Nam, tích cực tiêu thụ lúa gạo với giá có lợi cho người nông dân và ổn định thị trường nội địa.

Tuy nhiên, trong quá trình thực thi Nghị định đã phát sinh một số tồn tại so với thực tế cần được nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cụ thể như sau:

Thứ nhất, chưa có chế tài đủ mạnh mang tính răn đe, nghiêm minh của pháp luật để áp dụng đối với các hành vi vi phạm chế độ báo cáo.

Thứ hai, tổ chức triển khai chương trình xúc tiến thương mại đối với mặt hàng gạo và sản phẩm từ gạo.

Thứ ba, công tác phối hợp với các bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan liên quan tổ chức điều hành xuất khẩu gạo bảo đảm các nguyên tắc quy định tại Nghị định.

Thứ tư, ủy thác xuất khẩu gạo.

Thứ năm, kiểm tra điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo.

Để khắc phục những hạn chế nêu trên, Bộ Công Thương đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 01/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 107/2018/NĐ-CP.

- Mục đích ban hành: Việc xây dựng Nghị định số 01/2025/NĐ-CP hướng đến các mục đích sau: (i) Hoàn thiện cơ sở pháp lý, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong kinh doanh xuất khẩu gạo. (ii) Khắc phục những tồn tại, khó khăn vướng mắc trong thực tế triển khai thực hiện Nghị định số 107/2018/NĐ-CP kể từ khi ban hành cho đến nay.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 03 Điều sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 107/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về kinh doanh xuất khẩu gạo, cụ thể như sau:

- Điều 1: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 107/2018/NĐ-CP.

- Điều 2: Bãi bỏ một số quy định tại Nghị định số 107/2018/NĐ-CP. - Điều 3: Tổ chức thực hiện.

Nội dung chủ yếu của Nghị định số 01/2025/NĐ-CP quy định các nội dung sau:

- Thứ nhất, ủy thác xuất khẩu gạo và nhận ủy thác xuất khẩu gạo

Khoản 1 Nghị định số 01/2025/NĐ-CP quy định: "Thương nhân có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo chỉ được ủy thác xuất khẩu hoặc nhận ủy thác xuất khẩu từ thương nhân có Giấy chứng nhận đủ điều kiện Kinh doanh xuất khẩu gạo".

- Thứ hai, bổ sung chế tài thu hồi trong trường hợp thương nhân không thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Nghị định số 107/2018/NĐ-CP và thời hạn

thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận sau khi bị thu hồi khi không thực hiện chế độ báo cáo

Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 01/2025/NĐ-CP quy định: "Trường hợp sau 45 ngày kể từ ngày Bộ Công Thương ban hành văn bản đôn đốc thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo mà Bộ Công Thương không nhận được báo cáo của thương nhân theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 24 Nghị định này".

Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 01/2025/NĐ-CP quy định: "Trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận do vi phạm quy định tại điểm d, điểm đ, điểm h hoặc vi phạm lần đầu quy định tại điểm e, điểm g khoản 1 Điều này, thời hạn này là 12 tháng, kể từ ngày có quyết định thu hồi".

- Thứ ba, trách nhiệm hậu kiểm của các Sở Công Thương địa phương

Khoản 8 Điều 1 Nghị định số 01/2025/NĐ-CP quy định: "Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày Bộ Công Thương cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo cho thương nhân, Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố chỉ đạo Sở Công Thương nơi thương nhân có kho chứa thóc, gạo phối hợp với cơ quan liên quan của tỉnh/thành phố tổ chức hậu kiểm kho chứa, cơ sở xay, xát, chế biến thóc, gạo để đáp ứng điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo trên địa bàn theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này".

- Thứ tư, cơ chế phối hợp liên ngành trong điều hành xuất khẩu gạo

Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 01/2025/NĐ-CP quy định: "Định kỳ ngày 15 hàng tháng hoặc ngày làm việc liền kề tiếp theo (nếu ngày 15 trùng vào ngày thứ Bảy, Chủ nhật hoặc ngày nghỉ lễ), Tổng cục Hải quan cung cấp số liệu gạo gửi Bộ Công Thương. Trường hợp đột xuất, Tổng cục Hải quan thực hiện cung cấp số liệu theo văn bản đề nghị của Bộ Công Thương. Thông tin cung cấp bao gồm các tiêu chí: mã HS 1006 (trừ thóc 100610), số lượng, trị giá, tên hàng theo khai báo, nước nhập khẩu, người nhập khẩu, người xuất khẩu, cửa khẩu xuất khẩu, ngày đăng ký tờ khai xuất khẩu".

- Thứ năm, tổ chức chương trình xúc tiến thương mại gạo và bố trí kinh phí cho hoạt động xúc tiến thương mại

Khoản 6 Điều 1 Nghị định số 01/2025/NĐ-CP quy định: "Tổ chức thực hiện chương trình phát triển hoạt động ngoại thương, xúc tiến thương mại đối với mặt hàng gạo và sản phẩm chế biến từ gạo để nâng cao giá trị, chất lượng và thương hiệu gạo Việt Nam, đảm bảo tính chủ động, có trọng tâm, trọng điểm trong quản lý, điều hành mặt hàng gạo và sản phẩm chế biến từ gạo".

Khoản 7 Điều 1 Nghị định số 01/2025/NĐ-CP quy định: "Ưu tiên phân bổ nguồn kinh phí hàng năm cho chương trình phát triển hoạt động ngoại thương, xúc tiến thương mại đối với gạo và sản phẩm chế biến từ gạo".

2. Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công là nhà, đất

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Bãi bỏ Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công, Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ.

- Xử lý chuyển tiếp đối với:

+ Xử lý chuyển tiếp đối với nhà, đất do cơ quan, tổ chức, đơn vị, cơ quan của Đảng, đơn vị sự nghiệp của Đảng, gồm:

+ Nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị đang thực hiện sắp xếp lại, xử lý theo quy định của pháp luật về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất trước ngày 01/01/2025 mà đến ngày 01/01/2025 chưa được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý.

+ Nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị đã được phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo quy định của pháp luật về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất trước ngày 01/01/2025 mà đến ngày 01/01/2025 chưa hoàn thành việc thực hiện phương án và nhà, đất đó thuộc phạm vi sắp xếp lại, xử lý theo quy định tại Nghị định số 03/2025/NĐ-CP.

+ Nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị đã được phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý theo quy định của pháp luật về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất trước ngày 01/01/2025 mà đến ngày 01/01/2025 có hiệu lực thi hành chưa hoàn thành việc thực hiện phương án và nhà, đất đó không thuộc phạm vi sắp xếp lại, xử lý theo quy định tại Nghị định số 03/2025/NĐ-CP.

+ Nhà, đất của cơ quan của Đảng, đơn vị sự nghiệp của Đảng đang thực hiện sắp xếp lại, xử lý theo quy định của pháp luật về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất trước ngày 01/01/2025 mà đến ngày 01/01/2025 chưa được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý.

+ Nhà, đất của cơ quan của Đảng, đơn vị sự nghiệp của Đảng đã được phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo quy định của pháp luật về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất trước ngày 01/01/2025 nhưng chưa hoàn thành việc thực hiện phương án.

+ Xử lý chuyển tiếp đối với các trường hợp được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp hoặc cho phép sử dụng nhà, đất để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao.

+ Nhà, đất đã được phê duyệt phương án tạm giữ lại tiếp tục sử dụng mà nhà, đất đó thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của cơ quan, tổ chức, đơn vị nhưng chưa đưa vào sử dụng và không thuộc trường hợp thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Nhà, đất đã được phê duyệt phương án theo hình thức xử lý khác theo quy định của pháp luật trước ngày 01/01/2025 nhưng chưa hoàn thành việc thực hiện phương án, mà nay không còn phù hợp với quy định tại Chương II Nghị định số 03/2025/NĐ-CP về thẩm quyền phê duyệt hoặc hiện trạng nhà, đất hoặc các nguyên nhân khác.

- Xử lý chuyển tiếp đối với nhà, đất do doanh nghiệp quản lý, sử dụng, gồm:

+ Nhà, đất của doanh nghiệp đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại và quyết định xử lý theo hình thức thu hồi, chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý theo quy định của pháp luật về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất trước ngày 01/01/2025 (bao gồm cả Quyết định số 46/2010/QĐ-TTg ngày 24/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ).

+ Nhà, đất của doanh nghiệp đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại và quyết định xử lý bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất trước ngày 01/01/2025 (bao gồm cả Quyết định số 46/2010/QĐ-TTg).

+ Nhà, đất của doanh nghiệp đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất ngoài các phương án quy định tại Điều 23, Điều 24 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP theo quy định của pháp luật về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất trước ngày 01/01/2025 (bao gồm cả Quyết định số 46/2010/QĐ-TTg).

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, cơ sở pháp lý

Khoản 3 Điều 13 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017; khoản 22 Điều 5 Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024; khoản 2 Điều 19 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; điểm k khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 74/2022/QH15 ngày 15/11/2022 của Quốc hội về việc đẩy mạnh việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; khoản 2 Điều 13 của Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 – 2030; điểm b mục 4 Phần III Thông báo số 205/TB-VPCP ngày 03/6/2023 của Văn phòng Chính phủ về việc thực hiện Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại buổi làm việc với Ban Thường vụ Thành ủy Cần Thơ; mục 3 Công điện số 771/CD-TTg ngày 29/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc rà soát việc xử lý tài sản, trụ sở làm việc của các cơ quan, tổ chức ở các đơn vị hành chính đã thực hiện sắp xếp giai đoạn 2019 - 2021 và phương án thực hiện cho giai đoạn 2023 – 2030; điểm a, điểm e khoản 9 Điều 2 Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20/4/2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính quy định nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ Tài chính về quản lý tài sản công.

Cơ sở thực tiễn

Mặc dù, chính sách về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất dần được hoàn thiện qua các thời kỳ, Bộ Tài chính và các Bộ, ngành, địa phương đã có nhiều nỗ lực trong việc tổ chức thực hiện. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai, thực hiện còn phát sinh một số vướng mắc, bất cập như: Việc sắp xếp lại, xử lý nhà, đất có liên quan đến nhiều pháp luật khác nhau như: pháp luật về đất đai, pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, pháp luật về nhà ở....., một số quy định của các pháp luật này và pháp luật về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất còn có sự chưa thống nhất, chưa liên thông với nhau; Một số quy định tại Nghị định 167/2017/NĐ-CP, Nghị định 67/2021/NĐ-CP còn chưa đủ rõ hoặc không còn phù hợp với yêu cầu trong tình hình mới hoặc quá trình thực hiện phát sinh vướng mắc (quy định về việc sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của các doanh nghiệp không còn phù hợp với quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công sửa đổi vừa được Quốc hội thông qua ngày 29/11/2024; phạm vi và đối tượng thực hiện sắp xếp rộng, khi sắp xếp phát sinh vướng mắc trong việc áp dụng pháp luật, sắp xếp với nhà, đất thuộc trường hợp thu hồi đất theo quy định của pháp

luật về đất đai, chuyển mục đích sử dụng đất; một số quy định về xử lý nhà, đất đã bố trí làm nhà ở, đất ở cho cán bộ, nhân viên, xử lý nhà ở thuộc sở hữu nhà nước, xử lý nhà, đất là tài sản công có quyết định thu hồi, chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý... không còn phù hợp với quy định tại Luật Nhà ở năm 2023, Luật Đất đai năm 2024; hình thức xử lý nhà, đất chưa bao quát được các tình huống phát sinh trong thực tế hoặc không còn phù hợp với Luật số 56/2024/QH15; chưa có quy định để xử lý nhà, đất khi phải triển khai sắp xếp đồng loạt như khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã theo Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; xử lý nhà, đất trong trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, chấm dứt hoạt động trong quá trình sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy theo Nghị quyết số 18-NQ/TW của Bộ Chính trị. Vì vậy, việc xây dựng Nghị định này là cần thiết và có cơ sở.

- Mục đích ban hành: Nghị định được ban hành nhằm hoàn thiện cơ sở pháp lý để tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong thực tiễn khi triển khai thực hiện sắp xếp lại, xử lý nhà, đất, đẩy nhanh tiến độ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất, đẩy nhanh việc xử lý tài sản, trụ sở làm việc của các cơ quan, tổ chức ở các đơn vị hành chính khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã, sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, chấm dứt hoạt động, tăng cường công tác quản lý, sử dụng tài sản công tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất, liên thông trong hệ thống pháp luật.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 04 Chương, 27 Điều kèm 04 Biểu mẫu quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công là nhà, đất, cụ thể như sau:

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định số 03/2025/NĐ-CP quy định các nội dung: (1) Sắp xếp lại, xử lý tài sản công là nhà, đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng; (2) Xử lý chuyển tiếp việc sắp xếp lại, xử lý nhà, đất.

- Đối tượng áp dụng:

+ Đối tượng áp dụng quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất: Cơ quan, tổ chức, đơn vị, gồm: Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội; Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách áp dụng cơ chế tài chính hoặc chế độ quản lý, sử dụng tài sản như đơn vị sự nghiệp công lập thì thực hiện sắp xếp lại, xử lý như đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Đối tượng áp dụng quy định về xử lý chuyển tiếp gồm: (1) Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cơ quan của Đảng, đơn vị sự nghiệp của Đảng; (2) Doanh nghiệp; ngân hàng thương mại, ngân hàng chính sách, ngân hàng hợp tác xã, Ngân hàng Phát triển Việt Nam; các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách áp dụng cơ chế tài chính hoặc chế độ quản lý, sử dụng tài sản như doanh nghiệp (sau đây gọi là doanh nghiệp) thuộc đối tượng sắp xếp lại, xử lý nhà, đất trước ngày Nghị định 03/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành.

Các quy định chính, nội dung mới

- Nhà, đất không thực hiện sắp xếp lại, xử lý (Điều 3)

+ Nhà, đất do các doanh nghiệp quản lý, sử dụng; Nhà, đất do các đối tượng khác (ngoài đối tượng là doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, đơn vị) quản lý, sử dụng. Việc quản lý, sử dụng, xử lý nhà, đất của các đối tượng này thực hiện theo quy định tương ứng của pháp luật về đất đai và pháp luật khác có liên quan.

+ Quy định (09) trường hợp nhà, đất do cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng không thực hiện sắp xếp do nhà, đất này đã được điều chỉnh bởi các pháp luật có liên quan, gồm:

(1) Nhà, đất mà nhà hoặc đất hoặc cả nhà và đất thuộc trường hợp thuê, thuê lại, nhận góp vốn, nhận giữ hộ, mượn của các đối tượng khác.

(2) Đất, tài sản gắn liền với đất thuộc: nhóm đất nông nghiệp; nhóm đất chưa sử dụng; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sử dụng cho hoạt động tôn giáo, hoạt động tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt; đất có mặt nước chuyên dùng, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối theo quy định của pháp luật về đất đai.

(3) Đất, tài sản gắn liền với đất (bao gồm cả trụ sở, văn phòng làm việc và các công trình khác xây dựng trên đất) sử dụng vào mục đích công cộng thuộc: đất công trình giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không); đất công trình thủy lợi; đất công trình cấp nước, thoát nước; đất công trình phòng, chống thiên tai; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên; đất công trình xử lý chất thải; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin; đất chợ; đất cảng cá, bến cá, cảng cạn; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (bao gồm nhà văn hóa, câu lạc bộ, nhà sinh hoạt cộng đồng, sân vận động, sân thể thao xã, thôn, tổ dân phố, khu dân cư và tương đương); đất

công trình công cộng khác theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật khác có liên quan.

(4) Đất, tài sản gắn liền với đất thuộc trường hợp thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai; trường hợp nhà, đất vừa thuộc trường hợp thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai, vừa thuộc trường hợp thu hồi nhà, đất theo quy định tại Điều 11 Nghị định 03/2025/NĐ-CP thì thực hiện thu hồi đất và xử lý nhà, đất sau thu hồi theo quy định của pháp luật về đất đai.

(5) Đất (bao gồm tài sản gắn liền với đất) thuộc trách nhiệm quản lý của UBND cấp xã, Chủ tịch UBND cấp xã theo quy định của pháp luật về đất đai; đất (bao gồm tài sản gắn liền với đất) giao cho tổ chức phát triển quỹ đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

(6) Nhà, đất giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác theo quy định tại Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23/8/2024 của Chính phủ.

(7) Nhà, đất mà nhà hoặc đất hoặc cả nhà và đất được hình thành từ nguồn quỹ phúc lợi được cơ quan, người có thẩm quyền quy định, quyết định hoặc phê duyệt đề án áp dụng hoặc vận dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp; quỹ công đoàn của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

(8) Đất, nhà, tài sản gắn liền với đất thuộc: nhà chung cư, nhà ở thương mại, nhà ở công vụ, nhà ở phục vụ tái định cư, nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân, nhà ở khác thuộc tài sản công, nhà lưu trú công nhân, nhà ở sinh viên tập trung theo quy định của pháp luật về nhà ở; quỹ nhà, đất tiếp nhận từ dự án phát triển nhà ở thương mại, dự án phát triển đô thị bàn giao lại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

(9) Nhà, đất không phải thực hiện sắp xếp lại, xử lý theo quy định hoặc quyết định của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ.

Bộ, cơ quan trung ương, UBND cấp tỉnh, cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng nhà, đất căn cứ hồ sơ, tài liệu liên quan để xác định và chịu trách nhiệm về việc xác định nhà, đất không thực hiện sắp xếp lại, xử lý. Việc quản lý, sử dụng, xử lý đối với nhà, đất này thực hiện theo quy định tương ứng của pháp luật về đất đai và pháp luật khác có liên quan.

+ Quy định 11 trường hợp xử lý cụ thể trong thực tế thời gian qua còn có cách hiểu chưa thống nhất hoặc có sự chồng lấn pháp luật, cụ thể:

- (1) Nhà, đất thuộc tài sản đặc biệt tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân;
- (2) Đất quốc phòng, đất an ninh đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh quy hoạch đất giao cho địa phương để làm nhà ở hoặc đã bố trí làm nhà ở, có khuôn viên độc lập hoặc có thể tách biệt khỏi khuôn viên cơ sở nhà, đất, có lối đi riêng mà nhà và tài sản gắn liền với đất đó không phải là tài sản công hoặc đã được thanh lý, hóa giá;
- (3) Nhà, đất đang sử dụng để liên doanh, liên kết mà Hợp đồng đã ký phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết;
- (4) Đất, nhà gắn liền với đất mà đất đó đã hết thời hạn giao đất, cho thuê đất;
- (5) Nhà, đất đang trong quá trình tố tụng, thi hành án, giải quyết tranh chấp, giải quyết khiếu nại, giải quyết tố cáo về đất đai, thực hiện kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán hoặc bản án về việc thu hồi;
- (6) Nhà, đất bị lấn, chiếm (bao gồm trường hợp bị lấn, chiếm một phần);
- (7) Nhà, đất là kết quả của dự án sử dụng vốn nhà nước nhưng chưa hoàn thành việc bàn giao đưa vào sử dụng theo quy định của pháp luật;
- (8) Nhà, đất thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 42 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; nhà, đất trong trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, chấm dứt hoạt động theo quyết định hoặc phương án, đề án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt; nhà, đất chưa được phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhưng có nhu cầu điều chuyển giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong phạm vi quản lý của một bộ, cơ quan trung ương, địa phương;
- (9) Nhà gắn liền với đất chưa hoàn thành việc giải phóng mặt bằng (bao gồm trường hợp chưa hoàn thành một phần diện tích đất);
- (10) Nhà, đất của tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội được Nhà nước giao bằng hiện vật hoặc được hình thành từ ngân sách nhà nước nhưng trong quá trình sử dụng đã thực hiện thanh lý, phá dỡ toàn bộ nhà và đầu tư mới nhà gắn liền với đất bằng nguồn vốn không từ ngân sách nhà nước và thực hiện thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai;
- (11) Nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị đã được phê duyệt phương án sắp xếp hoặc xử lý theo các hình thức ngoài hình thức giữ lại tiếp tục sử dụng, thu hồi, điều chuyển, chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý, tạm giữ lại tiếp tục

sử dụng thì không thực hiện sắp xếp; trừ các trường hợp được xử lý chuyển tiếp theo quy định Nghị định số 03/2025/NĐ-CP.

- Về phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất (Điều 4)

+ Bổ sung quy định mỗi phương án xử lý của từng cơ sở nhà, đất phải xác định cụ thể cơ sở đề xuất phương án phù hợp với từng hình thức sắp xếp theo quy định tại Nghị định số 03/2025/NĐ-CP để làm căn cứ cho cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt phương án.

+ Bổ sung quy định cụ thể 06 nguyên tắc thực hiện sắp xếp trong một số trường hợp để thống nhất trong thực hiện: (i) Trường hợp một cơ sở nhà, đất giao cho một cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý với nhiều đối tượng sử dụng; (ii) Trường hợp giao cho một cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý nhiều cơ sở nhà, đất để bố trí cho các đối tượng sử dụng; (iii) Trường hợp một cơ sở nhà, đất do nhiều đối tượng quản lý, sử dụng mà phân chia/không phân chia được diện tích nhà, đất; (iv) Nhà, đất có một phần diện tích đất hoặc một phần diện tích nhà hoặc một phần diện tích nhà, đất thuộc phạm vi sắp xếp; (v) Trường hợp một cơ sở nhà, đất áp dụng nhiều hình thức xử lý xác định cụ thể diện tích đất, diện tích nhà theo từng hình thức xử lý; (vi) Trường hợp nhà, đất do đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân quản lý, sử dụng được phê duyệt theo các hình thức (phương án) ngoài hình thức giữ lại tiếp tục sử dụng, tạm giữ lại tiếp tục sử dụng.

- Báo cáo kê khai, đề xuất, tổng hợp đề xuất phương án sắp xếp

+ Cơ quan, tổ chức, đơn vị lập Báo cáo kê khai và đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý đối với các cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng hoặc quản lý thuộc phạm vi sắp xếp (trừ các cơ sở nhà, đất đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý hoặc xử lý theo quy định của pháp luật về sắp xếp trước ngày Nghị định số 03/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành mà không thuộc trường hợp thay đổi phương án sắp xếp theo quy định tại Điều 17 Nghị định) kèm bản sao các hồ sơ pháp lý về nhà, đất và giấy tờ có liên quan đến phương án đề xuất của từng cơ sở nhà, đất.

+ Cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng nhà, đất chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của các thông tin kê khai, hồ sơ pháp lý về nhà, đất và hồ sơ khác phục vụ việc tổng hợp, lập, phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất. Trường hợp các hồ sơ pháp lý về nhà, đất không có hoặc có nhưng bị thất lạc thì cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng nhà, đất có văn bản xác nhận về việc này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc xác nhận của mình; văn bản xác

nhận được thay thế cho các hồ sơ không có hoặc bị thất lạc để phục vụ việc tổng hợp, lập, phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất.

+ Cơ quan quản lý cấp trên (cơ quan tổng hợp) tổng hợp đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất, chịu trách nhiệm xem xét sự phù hợp của phương án, rà soát, đối chiếu hồ sơ pháp lý và các thông tin trong Báo cáo kê khai bảo đảm đầy đủ, chính xác; thời hạn rà soát, đối chiếu tối đa là 15 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ.

+ Trường hợp trong quá trình thực hiện các bước sắp xếp lại, xử lý nhà, đất (tổng hợp đề xuất phương án, kiểm tra hiện trạng, lập phương án) nhưng chưa được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt phương án mà có thay đổi thông tin về tên của cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng hoặc cơ quan quản lý cấp trên, thay đổi địa chỉ nhà, đất, diện tích nhà, đất và các nguyên nhân khác cần phải điều chỉnh lại thông tin hoặc phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất cho phù hợp thì cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhà, đất, cơ quan tổng hợp thực hiện điều chỉnh lại thông tin hoặc điều chỉnh lại đề xuất phương án, gửi cơ quan có thẩm quyền lập phương án để điều chỉnh thông tin hoặc phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất; không phải thực hiện lại các bước đã thực hiện.

- Về thẩm quyền lập phương án (khoản 3 Điều 4)\

+ Nhà, đất thuộc trung ương quản lý: Bộ, cơ quan trung ương giao cơ quan quản lý tài sản công của Bộ, cơ quan trung ương hoặc các cơ quan, đơn vị khác thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan trung ương lập, điều chỉnh phương án sắp xếp lại, xử lý đối với nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan trung ương.

+ Nhà, đất của địa phương: UBND cấp tỉnh giao cho Sở Tài chính lập, điều chỉnh phương án sắp xếp lại, xử lý đối với nhà, đất do cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý của địa phương (bao gồm cả nhà, đất trên địa bàn địa phương khác) hoặc giao cho các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện lập phương án sắp xếp lại, xử lý đối với nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

- Về kiểm tra hiện trạng

+ Đối với nhà, đất thuộc trung ương quản lý (Điều 6): Cơ quan có thẩm quyền lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đồng thời là cơ quan chủ trì kiểm tra hiện trạng nhà, đất. Trường hợp Bộ, cơ quan trung ương giao cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị khác thuộc phạm vi quản lý (không phải là cơ quan lập phương

án) chủ trì kiểm tra hiện trạng nhà, đất thì việc giao nhiệm vụ chủ trì kiểm tra hiện trạng nhà, đất được thực hiện bằng văn bản và gửi UBND cấp tỉnh (nơi có nhà, đất) để biết, phối hợp, thực hiện.

(i) Tại Nghị định số 03/2025/NĐ-CP quy định rõ trách nhiệm của UBND cấp tỉnh (nơi có nhà, đất) phải có ý kiến trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ (trong đó bao gồm ý kiến về việc có cơ sở nhà, đất nào thuộc các trường hợp thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai hay không). Trường hợp Bộ, cơ quan trung ương gửi lấy ý kiến về phương án sắp xếp lại, xử lý của nhiều cơ sở nhà, đất (từ 10 cơ sở nhà, đất trở lên) hoặc nhà, đất có nguồn gốc và quá trình sử dụng phức tạp thì thời hạn có ý kiến có thể kéo dài hơn nhưng tối đa không quá 60 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ nhưng UBND cấp tỉnh có văn bản thông báo cho Bộ, cơ quan trung ương gửi lấy ý kiến được biết (trong văn bản nêu rõ lý do chậm chưa có ý kiến về phương án).

Trường hợp quá thời hạn quy định mà UBND cấp tỉnh chưa có ý kiến bằng văn bản thì cơ quan có thẩm quyền lập phương án trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương để xem xét, phê duyệt phương án theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt phương án theo quy định. Trong văn bản đề nghị phê duyệt phương án hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền phải nêu rõ quá trình lấy ý kiến của UBND cấp tỉnh. Trong trường hợp này, UBND cấp tỉnh chịu trách nhiệm trước pháp luật về các vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm quản lý của địa phương nếu phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất được phê duyệt không phù hợp với quy định của pháp luật.

(ii) Nghị định số 03/2025/NĐ-CP bổ sung: (i) Quy định thành phần hồ sơ gửi lấy ý kiến UBND cấp tỉnh (nơi có nhà, đất), hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án, nội dung chủ yếu của văn bản phê duyệt phương án để đảm bảo tính thống nhất trong triển khai, thực hiện cũng như gắn trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong từng khâu báo cáo kê khai và đề xuất phương án, tổng hợp đề xuất phương án, lập phương án, kiểm tra hiện trạng, tham gia ý kiến, phê duyệt phương án và ban hành quyết định xử lý; (ii) Quy định thống nhất hình thức văn bản phê duyệt phương án sắp xếp là Quyết định hành chính và nội dung chủ yếu của Văn bản phê duyệt. Trên cơ sở phương án sắp xếp đã được phê duyệt theo các hình thức thu hồi, điều chuyển, chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xử lý nhà, đất. Việc quyết định xử lý nhà, đất được thực hiện bằng hình thức Quyết định hành chính. Một Quyết định có thể xử lý cho từng cơ sở nhà, đất hoặc nhiều cơ sở nhà, đất.

Nghị định số 03/2025/NĐ-CP quy định: (i) Không phải ban hành Quyết định xử lý nhà, đất đối với nhà, đất được xử lý theo hình thức giữ lại tiếp tục sử dụng hoặc tạm giữ lại tiếp tục sử dụng; (ii) Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp đồng thời là cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xử lý nhà, đất thì việc ban hành Quyết định xử lý được thực hiện đồng thời với việc ban hành quyết định phê duyệt phương án sắp xếp; (iii) Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp không đồng thời là cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xử lý nhà, đất thì trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày phê duyệt phương án sắp xếp, cơ quan lập phương án có trách nhiệm gửi 01 bản chính văn bản phê duyệt phương án (kèm theo bản sao các hồ sơ có liên quan đến việc phê duyệt và bản sao văn bản của Bộ, cơ quan trung ương theo quy định) tới cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xử lý nhà, đất để ban hành Quyết định xử lý.

+ Đối với nhà, đất thuộc địa phương quản lý (Điều 7): Cơ quan có thẩm quyền lập phương án đồng thời là cơ quan chủ trì kiểm tra hiện trạng nhà, đất. Trường hợp UBND cấp tỉnh giao Sở Tài chính lập phương án sắp xếp lại, xử lý đối với nhà, đất do cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý của địa phương quản lý, sử dụng (bao gồm cả nhà, đất trên địa bàn địa phương khác) thì căn cứ tình hình thực tế của địa phương, UBND cấp tỉnh giao Sở Tài chính chủ trì kiểm tra hiện trạng hoặc giao cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện chủ trì kiểm tra hiện trạng quản lý, sử dụng nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý. Việc giao cơ quan chủ trì kiểm tra hiện trạng được thực hiện bằng văn bản.

Về hình thức văn bản phê duyệt, nội dung chủ yếu của văn bản phê duyệt, hình thức quyết định xử lý nhà, đất và xử lý một số trường hợp cụ thể thực hiện theo quy định như đối với cơ quan trung ương.

- Về thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp (Điều 8):

+ Nghị định số 03/2025/NĐ-CP đã phân cấp thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất (bao gồm cả nhà, đất tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân) cho Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, UBND cấp tỉnh có nhà, đất (trong đó, đối với các tổ chức (bao gồm cả Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam) thì việc phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất được thực hiện sau khi có ý kiến thống nhất của Thường trực Đoàn Chủ tịch/Ban Thường trực của tổ chức. Việc lấy ý kiến của Thường trực Đoàn Chủ tịch/Ban

thường trực của tổ chức được thực hiện theo Quy chế làm việc của Đoàn Chủ tịch, Ban Chấp hành của tổ chức.

+ Nghị định số 03/2025/NĐ-CP chỉ giữ lại một số thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể:

(i) Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án đối với: (1) Nhà, đất điều chuyển từ các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương sang Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà đất đó chưa có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh và (2) Nhà, đất điều chuyển từ cơ quan, tổ chức, đơn vị sang các đối tượng khác (ngoài cơ quan, tổ chức, đơn vị).

(ii) Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý đối với nhà, đất thực hiện điều chuyển giữa các bộ, cơ quan trung ương, giữa trung ương và địa phương, giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, trừ các trường hợp điều chuyển thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ.

- Về hình thức sắp xếp lại, xử lý nhà, đất (Điều 9): Căn cứ Luật số 56/2025/QH15 (sau khi không sắp xếp đối với nhà, đất của doanh nghiệp); đồng thời rà soát pháp luật có liên quan tại Điều 9 Nghị định quy định 05 hình thức sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị gồm: Giữ lại tiếp tục sử dụng; Thu hồi; Điều chuyển; Chuyển giao về địa phương để quản lý, xử lý; Tạm giữ lại tiếp tục sử dụng. Một số sửa đổi, bổ sung so với quy định hiện hành gồm:

+ Bỏ hình thức “Bán” đối với tài sản công là đất, tài sản gắn liền với đất đảm bảo phù hợp với Luật số 56/2024/QH15.

+ Bỏ hình thức: “Sử dụng nhà, đất để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư theo hình thức Hợp đồng xây dựng - chuyển giao” để phù hợp với pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư. Đối với các trường hợp trước Nghị định này có hiệu lực thi hành đã được cơ quan, người có thẩm quyền cho sử dụng nhà, đất để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng - chuyển giao thì việc xử lý chuyển tiếp được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

+ Bỏ “Hình thức khác do Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định trên cơ sở đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan và ý kiến của Bộ Tài chính bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan” tại Nghị định để đảm bảo rõ ràng, minh bạch trong triển khai thực hiện.

- Về trường hợp áp dụng, thẩm quyền quyết định, tổ chức thực hiện, quyết định xử lý nhà, đất (các Điều 10, 11, 12, 13, 14 và 16)

+ Hình thức giữ lại tiếp tục sử dụng (Điều 10): Việc giữ lại tiếp tục sử dụng được áp dụng đối với nhà, đất đang sử dụng phù hợp với mục đích được Nhà nước giao, cho thuê, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi công năng sử dụng của tài sản, công nhận quyền sử dụng đất, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư xây dựng, mua sắm. Cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhà, đất được phê duyệt phương án giữ lại tiếp tục sử dụng có trách nhiệm quản lý, sử dụng nhà, đất theo đúng quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về đất đai và pháp luật khác có liên quan.

+ Hình thức thu hồi (Điều 11): Việc thu hồi nhà, đất được áp dụng trong các trường hợp sau: (1) Nhà, đất không sử dụng liên tục quá 12 tháng, trừ trường hợp đang triển khai thủ tục để thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật mà không thuộc trường hợp thu hồi theo quy định của pháp luật về đất đai; (2) Tặng cho, góp vốn, cho mượn, cho thuê, liên doanh, liên kết, sử dụng nhà, đất để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự không đúng quy định, trừ nhà, đất thuộc vụ việc đã được Tòa án nhân dân có thẩm quyền thụ lý; (3) Nhà, đất sử dụng không hiệu quả hoặc giảm nhu cầu sử dụng do thay đổi tổ chức bộ máy, thay đổi chức năng, nhiệm vụ.

Bổ sung trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có nhà, đất thu hồi không thực hiện bàn giao thì thực hiện cưỡng chế thu hồi như cưỡng chế thu hồi đất theo quy định của pháp luật đất đai. Chi phí thực hiện cưỡng chế do cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhà, đất bị cưỡng chế chi trả từ nguồn kinh phí không phải ngân sách nhà nước.

+ Thẩm quyền Quyết định thu hồi: UBND cấp tỉnh (nơi có nhà, đất) ban hành Quyết định thu hồi nhà, đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương và địa phương quản lý (bao gồm cả nhà, đất của địa phương khác trên địa bàn) sau khi cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt phương án thu hồi.

+ Nội dung Quyết định thu hồi, việc bàn giao, tiếp nhận và xử lý, khai thác nhà, đất sau khi có Quyết định thu hồi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền được thực hiện theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Nghị định số 151/2017/NĐ-CP; không thực hiện sắp xếp lại, xử lý theo quy định tại Nghị định 03/2025/NĐ-CP khi xử lý nhà, đất sau khi đã có Quyết định thu hồi.

+ Hình thức điều chuyển (Điều 12): Việc điều chuyển được áp dụng trong các trường hợp quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều 42 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và thực hiện khi xác định được cụ thể đối tượng tiếp nhận.

(i) Bổ sung các nội dung:

(1) Trường hợp đối tượng tiếp nhận là cơ quan, tổ chức, đơn vị thì tại văn bản đề nghị tiếp nhận phải thuyết minh sự phù hợp của việc tiếp nhận nhà, đất với quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp. Trường hợp tài sản khác (không phải là nhà, đất) hiện có tại cơ sở nhà, đất mà cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng không còn nhu cầu sử dụng thì được điều chuyển đồng thời với cơ sở nhà, đất đó (trong trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp tiếp nhận nhà, đất có nhu cầu tiếp nhận và được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, UBND cấp tỉnh có liên quan đồng ý); thẩm quyền quyết định điều chuyển, việc bàn giao, tiếp nhận đối với các tài sản khác trong trường hợp này được thực hiện theo quy định áp dụng đối với điều chuyển nhà, đất. Trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp không có nhu cầu tiếp nhận thì cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản điều chuyển báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xử lý tài sản đó theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

(2) Trường hợp điều chuyển nhà, đất sang doanh nghiệp thì chỉ điều chuyển sang doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ để làm văn phòng làm việc. Không điều chuyển nhà, đất sang doanh nghiệp để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở, kinh doanh bất động sản hoặc sử dụng nhà, đất đã tiếp nhận điều chuyển để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở, kinh doanh bất động sản hoặc các mục đích khác (không phải để làm văn phòng làm việc).

(3) Trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp tiếp nhận tài sản điều chuyển thì sau khi tiếp nhận được giữ lại tiếp tục sử dụng; không phải kê khai, báo cáo để phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp sau khi tiếp nhận mà trong quá trình quản lý, sử dụng, cơ quan, tổ chức, đơn vị không còn nhu cầu sử dụng hoặc sử dụng không đúng quy định thì việc xử lý được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về đất đai và pháp luật khác có liên quan; doanh nghiệp không còn nhu cầu sử dụng vào mục đích làm văn phòng làm việc hoặc sử dụng không đúng quy định thì Nhà nước thực hiện thu hồi theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Thẩm quyền quyết định điều chuyển, nội dung Quyết định điều chuyển, việc bàn giao, tiếp nhận tài sản điều chuyển và các nội dung khác thực hiện theo quy định tại Điều 20, Điều 21 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP. Cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản điều chuyển có trách nhiệm cập nhật thông tin về nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản điều chuyển tính đến thời điểm ban hành quyết định điều chuyển.

- Hình thức chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý (Điều 13):

+ Việc chuyển giao nhà, đất về địa phương quản lý, xử lý được thực hiện trong các trường hợp: (1) Nhà, đất đã được giao, bố trí làm nhà ở không đúng thẩm quyền trước ngày Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực thi hành có khuôn viên độc lập hoặc có thể tách biệt khỏi khuôn viên cơ sở nhà, đất, có lối đi riêng mà cơ quan, tổ chức, đơn vị không còn nhu cầu sử dụng; (2) Nhà, đất không thuộc trường hợp (1) mà cơ quan, tổ chức, đơn vị không còn nhu cầu sử dụng.

Trường hợp tài sản khác (không phải là nhà, đất) hiện có tại cơ sở nhà, đất mà cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng không còn nhu cầu sử dụng thì được chuyển giao đồng thời với cơ sở nhà, đất đó (trong trường hợp địa phương tiếp nhận nhà, đất có nhu cầu tiếp nhận); thẩm quyền quyết định chuyển giao, việc bàn giao, tiếp nhận đối với các tài sản khác trong trường hợp này được thực hiện theo quy định áp dụng đối với chuyển giao nhà, đất. Trường hợp địa phương không có nhu cầu tiếp nhận thì cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản chuyển giao báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xử lý tài sản đó theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

+ Thẩm quyền quyết định:

(i) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định chuyển giao nhà, đất từ cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý về UBND cấp tỉnh (nơi có nhà, đất) quản lý, xử lý;

(ii) UBND cấp tỉnh quyết định chuyển giao nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý trên địa bàn địa phương khác về UBND cấp tỉnh (nơi có nhà, đất) quản lý, xử lý;

(iii) UBND cấp tỉnh quyết định chuyển giao nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý về các cơ quan chức năng của địa phương (cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, tổ chức phát triển quỹ đất, tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương, UBND cấp huyện, cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện, UBND cấp xã) quản lý, xử lý.

+ Bổ sung quy định cụ thể về trình tự, thủ tục quyết định, việc bàn giao, tiếp nhận nhà, đất chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý; quy định cụ thể các cơ quan tiếp nhận nhà, đất chuyển giao và cơ quan tham mưu cho cấp có thẩm quyền xử lý nhà, đất sau chuyển giao; quy định cụ thể hình thức xử lý nhà, đất sau chuyển giao và pháp luật áp dụng để thuận lợi cho quá trình tổ chức thực hiện, đồng thời đồng bộ với quy định tại Luật số 56/2024/QH15; cụ thể:

(i) Hình thức xử lý nhà, đất sau chuyển giao: Sau khi thực hiện việc tiếp nhận, cơ quan tiếp nhận nhà, đất chuyển giao căn cứ hồ sơ của từng trường hợp cụ thể để tham mưu hoặc đề nghị cơ quan có trách nhiệm tham mưu để báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xử lý như sau:

+ Xử lý đối với trường hợp nhà, đất đã được giao, bố trí làm nhà ở không đúng thẩm quyền trước ngày Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực thi hành có khuôn viên độc lập hoặc có thể tách biệt khỏi khuôn viên cơ sở nhà, đất, có lối đi riêng mà cơ quan, tổ chức, đơn vị không còn nhu cầu sử dụng chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý:

Trường hợp nhà, đất đã được giao, bố trí làm nhà ở không đúng thẩm quyền trước ngày 19/01/2007 thì thực hiện theo quy định của pháp luật về nhà ở, pháp luật về đất đai và pháp luật khác có liên quan;

Trường hợp nhà, đất đã được giao, bố trí làm nhà ở không đúng thẩm quyền kể từ ngày 19/01/2007 thì: (1) Trường hợp đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai thì thực hiện bán nhà cho người đang sử dụng, việc xác định tiền nhà thực hiện như quy định tại điểm a khoản 2 Điều 71 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ. Người đang sử dụng nhà, đất có trách nhiệm nộp tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai và các khoản phải nộp khác (nếu có) theo quy định của pháp luật có liên quan; (2) Trường hợp không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai thì cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường địa phương căn cứ quy định tại Điều 83 Luật Đất đai năm 2024 để trình UBND cùng cấp quyết định thu hồi đất của người đang sử dụng theo quy định của pháp luật về đất đai. Việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong trường hợp này (nếu có) được thực hiện theo quy định của pháp luật đất đai về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

+ Xử lý đối với trường hợp nhà, đất khác mà cơ quan, tổ chức, đơn vị không còn nhu cầu sử dụng chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý thì: (1) Trường

hợp nhà, đất giao, điều chuyển cho cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng thì thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; (2) Trường hợp nhà, đất giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 108/2024/NĐ-CP. Cơ quan chuyên môn về tài chính có trách nhiệm tham mưu cho UBND cùng cấp xử lý trong 02 trường hợp này; (3) Trường hợp thực hiện giao đất, cho thuê đất thì thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật khác có liên quan. Cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường địa phương có trách nhiệm tham mưu cho UBND cùng cấp xử lý trong trường hợp này. Bổ sung quy định xử lý đối với tài sản gắn liền với đất:

Căn cứ tình hình thực tế và thực trạng của tài sản gắn liền với đất, cơ quan tài nguyên và môi trường báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất xem xét, quyết định việc bán tài sản gắn liền với đất cho tổ chức, cá nhân được giao đất, cho thuê đất hoặc phá dỡ, huỷ bỏ tài sản gắn liền với đất trước khi tổ chức giao đất, cho thuê đất, đấu thầu dự án sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất:

Trường hợp bán tài sản gắn liền với đất cho tổ chức, cá nhân được giao đất, cho thuê đất thì cơ quan tài nguyên và môi trường quyết định giá bán tài sản trên đất bảo đảm phù hợp với giá trị thực tế còn lại của tài sản; cơ quan TN&MT được thành lập Hội đồng thẩm định giá theo quy định của pháp luật về giá hoặc thuê doanh nghiệp thẩm định giá để thẩm định giá làm cơ sở quyết định giá bán; người được giao đất, cho thuê đất có trách nhiệm trả tiền mua tài sản gắn liền với đất.

Trường hợp phá dỡ, huỷ bỏ tài sản gắn liền với đất trước khi tổ chức giao đất, cho thuê đất thì cơ quan TN&MT thực hiện phá dỡ, huỷ bỏ; việc xử lý vật tư, vật liệu thu hồi từ phá dỡ, huỷ bỏ thực hiện theo quy định tương ứng tại Nghị định số 151/2017/NĐ-CP; người được giao đất, cho thuê đất có trách nhiệm hoàn trả giá trị còn lại của tài sản gắn liền với đất được theo dõi trên sổ kế toán tại thời điểm thực hiện phá dỡ, huỷ bỏ. Việc người được giao đất, cho thuê đất có trách nhiệm hoàn trả giá trị còn lại của tài sản gắn liền với đất phải được xác định cụ thể trong Phương án đấu giá quyền sử dụng đất, thông báo cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu giao đất, cho thuê đất biết. Việc hoàn trả giá trị còn lại của tài sản gắn liền với đất được thực hiện tương tự như nộp tiền bán tài sản gắn liền với đất trong trường hợp bán tài sản gắn liền với đất cho tổ chức, cá nhân được giao đất, cho thuê đất.

Trường hợp theo quy hoạch của địa phương mà phải chia thành nhiều lô để giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất thì giá trị tài sản gắn liền với đất được phân bổ cho từng lô theo tỷ lệ diện tích của từng lô trên tổng diện tích của tất cả các lô.

Trường hợp nhà, đất giao cho tổ chức phát triển quỹ đất quản lý, khai thác thì thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai. Cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường địa phương có trách nhiệm tham mưu cho UBND cùng cấp xử lý trong trường hợp này.

Trong trường hợp Nhà nước thực hiện giao đất, cho thuê đất đối với đất đã giao cho tổ chức phát triển quỹ đất quản lý, khai thác thì tổ chức phát triển quỹ đất báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xử lý tài sản gắn liền với đất theo quy định tại điểm (iii) nêu trên; tổ chức phát triển quỹ đất có trách nhiệm xác định giá bán tài sản gắn liền với đất (trong trường hợp bán tài sản gắn liền với đất cho tổ chức, cá nhân được giao đất, cho thuê đất); xử lý vật tư, vật liệu thu hồi (trong trường hợp phá dỡ, huỷ bỏ tài sản gắn liền với đất trước khi tổ chức giao đất, cho thuê đất, đấu thầu dự án sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất); người được giao đất, cho thuê đất có trách nhiệm trả tiền mua tài sản gắn liền với đất, hoàn trả giá trị còn lại của tài sản gắn liền với đất theo quy định tại điểm đ khoản này.

Trường hợp xử lý theo chính sách nhà ở, đất ở thì thực hiện theo quy định của pháp luật về nhà ở và pháp luật khác có liên quan. Cơ quan quản lý nhà ở địa phương có trách nhiệm tham mưu cho UBND cùng cấp trong trường hợp xử lý trong trường hợp này.

- Hình thức tạm giữ lại tiếp tục sử dụng (Điều 14):

+ Việc tạm giữ lại tiếp tục sử dụng được áp dụng đối với 02 trường hợp: (1) Nhà, đất đã được giao, bố trí làm nhà ở không đúng thẩm quyền và không đủ điều kiện chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý theo quy định tại trường hợp (1) tại Điều 13; (2) Sử dụng một phần cơ sở nhà, đất không đúng quy định mà không thể tách phần diện tích sử dụng không đúng quy định thành khuôn viên độc lập, có lối đi riêng.

+ Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch UBND cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện di dời các hộ gia đình, cá nhân ra khỏi khuôn viên cơ sở nhà, đất để sử dụng đúng mục đích. Sau khi hoàn thành việc di dời, chấm dứt việc sử dụng nhà, đất không đúng quy định thì cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo quy định tại Nghị định này.

+ Nguồn kinh phí hỗ trợ di dời các hộ gia đình, cá nhân:

Trường hợp có dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp tại cơ sở nhà, đất có bố trí nhà, đất làm nhà ở thì được bố trí trong vốn đầu tư của dự án; trường hợp không có dự án đầu tư thì được bố trí dự toán chi ngân sách nhà nước theo khả năng cân đối ngân sách hằng năm của bộ, cơ quan trung ương, địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước hoặc được sử dụng từ nguồn kinh phí được phép sử dụng của cơ quan, tổ chức, đơn vị để chi trả hỗ trợ di dời trong trường hợp nhà, đất đã được giao, bố trí làm nhà ở không đúng thẩm quyền trước ngày 19/01/2007.

Không được sử dụng nguồn kinh phí nêu trên để hỗ trợ di dời (nếu có) trong trường hợp nhà, đất đã được giao, bố trí làm nhà ở không đúng thẩm quyền từ ngày 19/01/2007; tập thể, cá nhân bố trí nhà, đất làm nhà ở không đúng quy định chịu trách nhiệm chi trả chi phí hỗ trợ di dời (nếu phải hỗ trợ di dời).

(i) Xử lý nhà, đất thuê của Tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà của địa phương (Điều 16): Ngày 23/8/2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 108/2024/NĐ-CP. Vì vậy, Nghị định số 03/2025/NĐ-CP quy định cơ quan, tổ chức, đơn vị đang thuê được giữ lại tiếp tục sử dụng; đồng thời cơ quan, tổ chức, đơn vị chủ trì phối hợp với tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương lập Báo cáo kê khai và đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý theo hình thức giữ lại tiếp tục sử dụng để thực hiện sắp xếp lại, xử lý theo quy định tại Nghị định.

(ii) Về việc thay đổi phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đã được phê duyệt: Việc thay đổi phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đã được phê duyệt (bao gồm các trường hợp đã được phê duyệt phương án theo quy định của pháp luật về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất trước ngày 01/01/2025, nay có sự thay đổi):

(1) Nhà, đất đã được phê duyệt phương án thu hồi, điều chuyển hoặc chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý nhưng chưa thực hiện bàn giao, tiếp nhận mà trong quá trình thực hiện cần phải thay đổi phương án đã được phê duyệt sang các phương án khác.

(2). Đối với nhà, đất được phê duyệt phương án tạm giữ lại tiếp tục sử dụng thuộc trường hợp nhà, đất sử dụng không đúng quy định tại điểm c khoản 4 Điều 15 Nghị định, việc xử lý nhà, đất sau khi hoàn thành việc di dời, chấm dứt việc sử dụng không đúng quy định được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định; không thực hiện thủ tục thay đổi phương án.

(3) Đối với nhà, đất được phê duyệt phương án giữ lại tiếp tục sử dụng thì không thực hiện thủ tục thay đổi phương án.

- Ban hành kèm theo Nghị định Phụ lục Biểu mẫu, cụ thể như sau:

+ Mẫu số 01a: Báo cáo kê khai và đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất (Áp dụng cho cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng nhà, đất).

+ Mẫu số 01b: Báo cáo tổng hợp đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất (Áp dụng cho cơ quan tổng hợp).

+ Mẫu số 01c: Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất (Áp dụng cho cơ quan có thẩm quyền lập phương án).

+ Mẫu số 02: Biên bản kiểm tra hiện trạng nhà, đất.

3. Nghị định số 04/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý thiết bị y tế đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2023 của Chính phủ

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành: Kịp thời sửa đổi, bổ sung về thời hạn được tiếp tục sử dụng các giấy phép nhập khẩu hết hạn vào ngày 31/12/2024 nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của tổ chức, cá nhân trong việc nhập khẩu, đấu thầu thiết bị y tế nhằm bảo đảm nguồn cung, đáp ứng nhu cầu cung cấp thiết bị y tế phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh, bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân theo các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 03 Điều sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý thiết bị y tế đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2023 của Chính phủ, cụ thể như sau:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 76 Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý thiết bị y tế đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2023 của Chính phủ như sau:

Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 76 Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý thiết bị y tế (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 của Chính phủ) liên quan đến thời hạn được tiếp tục sử dụng các giấy phép nhập khẩu và thời hạn đăng ký lưu hành là “đến hết ngày 31/12/2024” (đã được quy định tại Nghị định 98) thành “đến hết ngày 30/6/2025”, cụ thể: Cho phép kéo dài thời gian được tiếp tục sử dụng các giấy phép nhập khẩu và đăng ký lưu hành thêm 06 tháng đối với thiết bị y tế đã được cấp giấy phép nhập khẩu theo các văn bản quy phạm pháp luật trước đây hết hiệu lực vào ngày 31/12/2024 nhằm tháo gỡ khó khăn vướng mắc cho doanh nghiệp, tránh gây gián đoạn nguồn cung thiết bị y tế cho các cơ sở y tế, ảnh hưởng đến hoạt động khám bệnh, chữa bệnh.

- Điều 2. Điều khoản thi hành.

- Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

4. Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 06 tháng 01 năm 2025.

- Quy định chuyển tiếp

+ Hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận để giải quyết theo thủ tục hành chính về môi trường trước ngày Nghị định này có hiệu lực (trừ các điều, khoản chuyển tiếp quy định tại Điều 168 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) thì tiếp tục được giải quyết theo quy định tại thời điểm tiếp nhận, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Nghị định này.

Hồ sơ tham vấn trong đánh giá tác động môi trường đã thực hiện theo quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục sử dụng trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính về môi trường theo quy định của Nghị định này.

+ Dự án, cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định tại Nghị định này thì được lựa chọn tiếp tục sử dụng giấy phép môi trường đã được cấp đến hết thời hạn hoặc thực hiện các quy định khác

về bảo vệ môi trường. Giấy phép môi trường đã được cấp sẽ hết hiệu lực trong trường hợp chủ dự án đầu tư, cơ sở thực hiện thủ tục đăng ký môi trường theo quy định hoặc hết hiệu lực trong trường hợp dự án, cơ sở thuộc đối tượng miễn đăng ký môi trường.

+ Dự án, cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần trong đó có nội dung nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục nhập khẩu đến hết thời hạn của giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần.

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định, cấp giấy phép môi trường đối với dự án, cơ sở đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật tại thời điểm trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và thuộc một trong các trường hợp sau đây:

(i) Dự án không thuộc đối tượng quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 56 Điều 1 Nghị định này, trừ dự án thuộc một trong các trường hợp: Nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên; nằm trên vùng biển chưa xác định trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; có nguồn tiếp nhận nước thải là nguồn nước mặt liên tỉnh đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước;

(ii) Dự án thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 26a Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định này;

(iii) Cơ sở đang hoạt động tương đương với đối tượng quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

Thời hạn thẩm định, phí thẩm định cấp giấy phép môi trường đối với các trường hợp quy định tại khoản này được xác định theo thời hạn thẩm định, phí thẩm định như đối với dự án, cơ sở thuộc thẩm quyền thẩm định, cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

+ Cơ sở đang hoạt động thuộc trường hợp phải có giấy phép môi trường trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực thi hành

theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường nhưng không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Nghị định này thì thực hiện việc đăng ký môi trường trước ngày 01 tháng 4 năm 2025, trừ trường hợp thuộc đối tượng miễn đăng ký môi trường.

+ Chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động nhưng không có giấy phép môi trường thành phần theo quy định phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định này.

+ Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường đã có kết quả thẩm định, đang thực hiện chỉnh sửa, bổ sung trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì trong thời hạn tối đa 12 tháng, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ gửi cơ quan cấp phép để được cấp giấy phép môi trường nhưng phải bảo đảm thời hạn phải có giấy phép môi trường theo quy định. Sau thời hạn này, việc cấp giấy phép môi trường cho dự án đầu tư, cơ sở được thực hiện theo quy định tại Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Căn cứ chính trị, pháp lý

+ Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khoá XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường (BVMT).

+ Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 20/5/2021 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 06/10/2022 của Chính phủ về đẩy mạnh cải cách TTHC và hiện đại hóa phương thức chỉ đạo, điều hành phục vụ người dân, doanh nghiệp.

+ Thông báo số 76/TB-VPCP ngày 16/3/2023 của Văn phòng Chính phủ về nghiên cứu các quy định liên quan đến phế liệu được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

+ Công văn 651/TTg-CN ngày 17/7/2023 về việc kiến nghị, đề xuất một số giải pháp tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, Thủ tướng Chính phủ đã yêu cầu Bộ TN&MT khẩn trương thực hiện việc sửa đổi, bổ sung Nghị định số

08/2022/NĐ-CP; nghiên cứu, rà soát xác định thẩm quyền thẩm định, phê duyệt báo cáo ĐTM, cấp GPMT giữa các cơ quan Trung ương và địa phương, theo hướng cần phân cấp cho địa phương.

Cơ sở thực tiễn

Trong thời gian qua, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã quyết liệt triển khai nhiều giải pháp đẩy mạnh cải cách hành chính, hiện đại hóa phương thức chỉ đạo, điều hành và đạt được những kết quả quan trọng. Việc đổi mới thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC theo hướng số hóa, không phụ thuộc vào địa giới hành chính được chú trọng. Nhiều cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và các hệ thống thông tin được tập trung triển khai và phát huy hiệu quả, đặc biệt là Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Đây là những tiền đề quan trọng cho việc tiếp tục đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho địa phương trong giải quyết TTHC nói chung và trong lĩnh vực môi trường nói riêng mà vẫn đáp ứng được yêu cầu của công tác quản lý nhà nước.

Xu thế đầu tư, sự dịch chuyển sản xuất của chuỗi cung ứng cũng như thực hiện chương trình nông thôn mới, tăng cường đầu tư công, một số loại hình dự án được đầu tư mạnh mẽ tại các địa phương trong thời gian qua (như dự án sản xuất linh kiện, thiết bị điện, điện tử; dự án chăn nuôi gia súc, gia cầm quy mô công nghiệp; dự án xây dựng trụ sở làm việc, nhà văn hóa có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên;...). Do đó, nhằm tạo sự chủ động của địa phương trong kiểm soát các vấn đề môi trường, việc rà soát, nâng mức công suất của các loại hình này nhằm cắt giảm TTHC, phân cấp, phân quyền mạnh hơn cho các địa phương là cần thiết.

Bên cạnh đó, qua công tác tuyên truyền, tập huấn pháp luật về BVMT tại địa phương, tổng hợp kiến nghị của cử tri, Bộ TN&MT nhận thấy cần tiếp tục nghiên cứu quy định cụ thể hơn ngay trong Nghị định của Chính phủ một số chế định về đánh giá tác động môi trường (ĐTM), cấp giấy phép môi trường (GPMT), quản lý chất thải, quan trắc môi trường, sửa đổi một số quy định trong chế định về trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất, nhập khẩu, đồng thời tích hợp việc chỉnh lý một số lỗi kỹ thuật soạn thảo để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho tổ chức, cá nhân trong thực hiện các chính sách của Luật BVMT.

- Mục đích ban hành: Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP là cần thiết để triển khai ngay các chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ nhằm tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, hỗ trợ

doanh nghiệp phục hồi sau đại dịch Covid-19, nâng cao chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định bao gồm 06 Điều sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

- Điều 1: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

- Điều 2: Thay thế, bãi bỏ một số quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

- Điều 3: Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các nghị định có liên quan.

- Điều 4: Điều khoản thi hành.

- Điều 5: Quy định chuyển tiếp.

- Điều 6: Trách nhiệm thi hành.

- Ban hành kèm theo Nghị định Phụ lục sửa đổi, bổ sung một số phụ lục của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

5. Nghị định số 06/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành (ngày 08 tháng 01 năm 2025).

Đối với hồ sơ của người nhận con nuôi đã được nộp tại Sở Tư pháp theo quy định tại khoản 3 Điều 22 của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP trước ngày Nghị định này có hiệu lực, hồ sơ đó được tiếp tục giải quyết theo quy định của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

+ Theo Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 04/7/2017 của Chính phủ về đơn giản hoá thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc

phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp, trong lĩnh vực nuôi con nuôi có 10 thủ tục hành chính được đề xuất đơn giản hóa. Trong thời gian qua, việc đơn giản hoá các trường thông tin trong mẫu giấy tờ của các thủ tục hành chính đã được thực hiện tại Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn việc ghi chép, sử dụng, quản lý và lưu trữ Sổ, mẫu giấy tờ, hồ sơ nuôi con nuôi được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư số 07/2023/TT-BTP ngày 29/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. Tuy nhiên, để tiếp tục thực hiện một số nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 58/NQ-CP thì cần sửa đổi, bổ sung văn bản ở tầm Nghị định.

+ Theo Quyết định số 06/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030 (Đề án 06), mục tiêu giai đoạn 2023-2025 là 100% thủ tục hành chính đủ điều kiện theo quy định của pháp luật được cung cấp dưới hình thức dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 (theo quy định hiện nay là dịch vụ công trực tuyến toàn trình) và được định danh, xác thực điện tử hoặc xác thực, chia sẻ dữ liệu dân cư bảo đảm các thủ tục hành chính trực tuyến. Để đạt được mục tiêu này thì cần phải quy định việc nộp hồ sơ trực tuyến, tuy nhiên, pháp luật hiện hành về nuôi con nuôi chưa quy định vấn đề này.

+ Theo Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 11/6/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định, thủ tục hành chính liên quan đến Phiếu lý lịch tư pháp, cần sửa Nghị định số 19/2011/NĐ-CP theo hướng bỏ quy định về thời hạn có giá trị của Phiếu lý lịch tư pháp đối với thủ tục cấp, sửa đổi giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam; thủ tục giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha đẻ, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng, cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi (đối với trường hợp công dân Việt Nam thuộc đối tượng do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam giải quyết thủ tục cấp Phiếu lý lịch tư pháp).

+ Theo nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ, cần sửa đổi Nghị định số 19/2011/NĐ-CP để thực hiện phương án phân cấp thẩm quyền từ Sở Tư pháp cho Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với thủ tục Xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi.

+ Theo quy định tại Nghị định số 98/2022/NĐ-CP ngày 22/11/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp, Cục Con nuôi thuộc Bộ Tư pháp được chuyển thành Vụ Con nuôi. Do đó, trách nhiệm được giao cho Cục Con nuôi trong quy trình giải quyết việc nuôi con nuôi cũng như việc thu lệ phí đăng ký nuôi con nuôi nước ngoài, thu và theo dõi việc chi khoản chi phí giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài theo quy định tại Nghị định số 19/2011/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 24/2019/NĐ-CP và Nghị định số 114/2016/NĐ-CP không còn phù hợp.

Cơ sở thực tiễn

Thực tiễn công tác giải quyết nuôi con nuôi trong thời gian qua phát sinh một số vướng mắc, trong đó có những vướng mắc cơ bản sau đây:

+ Về việc giải quyết nuôi con nuôi trong nước đối với trường hợp trẻ em bị bỏ rơi: Thực tiễn công tác giải quyết nuôi con nuôi phát sinh các trường hợp trẻ em bị cha, mẹ đẻ bỏ rơi và đồ vật kèm theo có thể hiện thông tin liên hệ của cha, mẹ đẻ, nhưng Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có thẩm quyền giải quyết việc nuôi con nuôi không thể liên hệ với cha, mẹ đẻ để lấy ý kiến về việc cho trẻ em làm con nuôi. Thực tiễn này ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của trẻ em, do chưa có quy định pháp luật điều chỉnh vấn đề này.

+ Về thông báo tình hình phát triển của con nuôi trong nước: Theo quy định tại Điều 23 của Luật Nuôi con nuôi, định kỳ 06 tháng trong 03 năm kể từ ngày giao nhận con nuôi, cha, mẹ nuôi có trách nhiệm thông báo tình hình phát triển của con nuôi cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi họ thường trú. Tuy nhiên, trong thực tiễn phát sinh nhiều trường hợp cha, mẹ nuôi thay đổi nơi thường trú trong thời hạn phải thông báo tình hình phát triển của con nuôi, nhưng chưa có quy định về việc cha, mẹ nuôi phải thông báo tình hình phát triển con nuôi cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi chuyển đến để tiếp tục thực hiện theo dõi việc nuôi con nuôi.

+ Về việc miễn thủ tục thông báo tìm gia đình thay thế trong nước đối với trẻ em khuyết tật, mắc bệnh hiểm nghèo: Theo quy định tại khoản 2 Điều 3, trẻ em khuyết tật, mắc bệnh hiểm nghèo nếu được nhận làm con nuôi ở nước ngoài thì được miễn thủ tục thông báo tìm gia đình thay thế theo quy định tại điểm c, điểm d khoản 2 Điều 15 (tìm gia đình thay thế trong nước). Việc thực hiện quy định trên đây chưa đảm bảo trẻ em có cơ hội được nhận làm con nuôi trong nước theo đúng nguyên tắc giải quyết nuôi con nuôi vì lợi ích tốt nhất của trẻ em được quy định trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

+ Về giá trị sử dụng của giấy tờ trong hồ sơ của trẻ em được giải quyết cho làm con nuôi nước ngoài: Hiện nay, chưa có quy định về thời hạn sử dụng của Giấy khám sức khỏe và văn bản về đặc điểm, sở thích, thói quen đáng lưu ý của trẻ em được cho làm con nuôi nước ngoài. Trên thực tế, việc giải quyết một trường hợp nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài được thực hiện trong thời gian dài, do phải trải qua nhiều thủ tục khác nhau. Đến thời điểm cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ của trẻ em thì thông tin về sức khỏe, đặc điểm của trẻ em có trong hồ sơ không còn phù hợp với thông tin tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, dẫn đến người nhận con nuôi khó có kế hoạch cụ thể đối với việc chăm sóc con nuôi.

+ Về phối hợp trong việc lấy ý kiến của những người liên quan và xác minh nguồn gốc của trẻ em bị bỏ rơi được cho làm con nuôi nước ngoài: Theo quy định hiện hành, Sở Tư pháp nơi giải quyết việc nuôi con nuôi có trách nhiệm lấy ý kiến của những người liên quan về việc cho trẻ em làm con nuôi ở nước ngoài. Cơ quan Công an cấp tỉnh có trách nhiệm xác minh nguồn gốc của trẻ em bị bỏ rơi được cho làm con nuôi nước ngoài. Tuy nhiên, thực tiễn phát sinh nhiều trường hợp cha, mẹ đẻ/người giám hộ của trẻ em cư trú ở địa phương khác hoặc có thông tin cư trú ở địa phương khác, do đó Sở Tư pháp và Cơ quan Công an cấp tỉnh không đủ nguồn lực để trực tiếp lấy ý kiến hoặc xác minh nguồn gốc của trẻ em.

+ Về thời hạn thẩm định hồ sơ thay đổi người đứng đầu Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam: Theo quy định tại khoản 2 Điều 35 của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tư pháp thẩm định hồ sơ, đề nghị Bộ Công an cho ý kiến. Tuy nhiên, thời hạn 05 ngày như trên không đủ cho Bộ Tư pháp thực hiện trách nhiệm được giao như thẩm định hồ sơ, phỏng vấn người dự kiến đứng đầu Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam.

Để khắc phục khó khăn, vướng mắc và những bất cập khác trong công tác giải quyết nuôi con nuôi, cần hướng dẫn cụ thể một số điều, khoản của Luật Nuôi con nuôi và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 24/2019/NĐ-CP.

- Mục đích ban hành:

+ Đơn giản hoá thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư trong lĩnh vực nuôi con nuôi, đảm bảo ứng dụng và khai thác các cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ thực hiện các thủ tục hành chính về nuôi con nuôi trên môi trường điện tử.

+ Thực hiện phương án phân cấp trong giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực nuôi con nuôi.

+ Tạo sự thống nhất giữa quy định pháp luật về nuôi con nuôi với quy định pháp luật có liên quan, đồng thời khắc phục những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong công tác giải quyết nuôi con nuôi, qua đó nâng cao hiệu quả công tác giải quyết việc nuôi con nuôi và quản lý nhà nước trong lĩnh vực nuôi con nuôi.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 03 Điều sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi, cụ thể như sau:

- Điều 1, sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 24/2019/NĐ-CP;

- Điều 2, thay thế, bãi bỏ một số quy định của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 24/2019/NĐ-CP, Nghị định số 114/2016/NĐ-CP;

- Điều 3 quy định về điều khoản thi hành.

Nội dung cơ bản của Nghị định

Nội dung sửa đổi, bổ sung Nghị định số 19/2011/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 24/2019/NĐ-CP, Nghị định số 114/2016/NĐ-CP tập trung vào 04 nhóm vấn đề chính sau đây:

- Nhóm quy định được sửa đổi bổ sung để đơn giản hoá thủ tục hành chính, giấy tờ công dân, đảm bảo ứng dụng và khai thác các cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ thực hiện các thủ tục hành chính về nuôi con nuôi trên môi trường mạng; cắt giảm, đơn giản hóa quy định, thủ tục hành chính liên quan đến Phiếu lý lịch tư pháp

Nhóm quy định này gồm: sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 5; khoản 2 Điều 7; khoản 1, khoản 2 Điều 17; khoản 3 Điều 22; khoản 3, khoản 4 Điều 29; điểm g khoản 1 Điều 31.

+ Theo nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 58/NQ-CP, trong lĩnh vực nuôi con nuôi có 10 thủ tục cần thực hiện đơn giản hóa giấy tờ công dân theo các nhóm nhiệm vụ sau: (1) bỏ một số trường thông tin như nơi sinh, dân tộc, quốc tịch, nơi thường trú... trong các biểu mẫu về nuôi con nuôi; (2) bổ sung lựa chọn nộp bản sao căn cước công dân bên cạnh bản sao hộ chiếu, giấy chứng minh nhân dân trong một số thủ tục; (3) bỏ một số giấy tờ trong hồ sơ của người nhận con nuôi, hồ sơ của trẻ em được nhận làm con nuôi; (4) quy định rõ lý lịch cá nhân

của người dự kiến đứng đầu Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam không bắt buộc phải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền, người khai tự chịu trách nhiệm về nội dung khai.

Trong 04 nhóm nhiệm vụ trên, nhóm nhiệm vụ (1) đã được Bộ Tư pháp hiện thông qua việc ban hành Thông tư số 07/2023/TT-BTP sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2020/TT-BTP. Nhóm nhiệm vụ (2) thì không cần thiết, vì Luật Nuôi con nuôi đã quy định một trong những giấy tờ trong hồ sơ của người nhận con nuôi là bản sao hộ chiếu, giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ có giá trị thay thế. Nhóm nhiệm vụ (3) chỉ có thể thực hiện được nếu khai thác, tra cứu được thông tin từ các cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Việc sửa đổi khoản 2 Điều 7, khoản 3 Điều 22 của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP lần này đã thực hiện được một phần nhiệm vụ (3). Nhiệm vụ (4) được thực hiện thông qua việc sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 1 Điều 31 của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP.

+ Theo nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 498/QĐ-TTg, phương án đơn giản hóa quy định, thủ tục hành chính liên quan đến Phiếu lý lịch tư pháp trong lĩnh vực nuôi con nuôi được thực hiện theo 03 nhóm nhiệm vụ: (1) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính chịu trách nhiệm yêu cầu cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp cấp Phiếu lý lịch tư pháp; (2) Bổ sung quy định cụ thể về các bộ phận tạo thành thủ tục hành chính thực hiện theo cách thức điện tử (trong đó có cách thức thực hiện) đối với thủ tục hành chính; (3) bỏ quy định về thời hạn (12 tháng) của Phiếu lý lịch đối với các trường hợp thuộc diện cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp Phiếu lý lịch tư pháp. Trong 03 nhóm nhiệm vụ này, nhóm nhiệm vụ thứ (3) và một phần của nhóm nhiệm vụ thứ (2) đã được thực hiện thông qua việc sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 5 (bỏ thời hạn 12 tháng của Phiếu lý lịch tư pháp đối với các trường hợp do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp Phiếu lý lịch tư pháp). Đối với nhóm nhiệm vụ (1) và một phần của nhóm nhiệm vụ (2) thì cần sửa đổi, bổ sung Luật Nuôi con nuôi như kiến nghị thực thi đã được nêu trong Quyết định số 498/QĐ-TTg.

- Quy định được sửa đổi, bổ sung để thực hiện phương án phân cấp trong giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực nuôi con nuôi

Theo nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 1015/QĐ-TTg, trong lĩnh vực nuôi con nuôi có 04 nhóm thủ tục cần thực hiện phân cấp thẩm quyền giải quyết, bao gồm: từ Bộ Tư pháp cho Cục Con nuôi thuộc Bộ Tư pháp (02 nhóm thủ tục về cấp phép, gia hạn, sửa đổi Giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước

ngoài tại Việt Nam); từ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho Sở Tư pháp (01 nhóm thủ tục về giải quyết nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài); từ Sở Tư pháp cho Ủy ban nhân dân cấp huyện (Thủ tục xác nhận công dân Việt Nam thường trú khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi). Do có sự chuyển đổi mô hình từ Cục Con nuôi thuộc Bộ Tư pháp thành Vụ Con nuôi theo Nghị định số 98/2022/NĐ-CP nên không thể thực hiện phương án phân cấp từ Bộ Tư pháp cho Cục Con nuôi. Đối với phương án phân cấp từ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho Sở Tư pháp thì cần sửa đổi, bổ sung Luật Nuôi con nuôi theo lộ trình phù hợp. Do đó, trong phạm vi Nghị định thì chỉ có thể thực hiện phương án phân cấp từ Sở Tư pháp cho Ủy ban nhân dân cấp huyện (Điều 22 của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP).

- Nhóm các quy định được sửa đổi, bổ sung để tạo sự thống nhất giữa quy định pháp luật về nuôi con nuôi với quy định pháp luật có liên quan

Nhóm các quy định này được sửa đổi thông qua việc thay thế cụm từ “Cục Con nuôi” thành “Bộ Tư pháp” tại các điểm, khoản, điều của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP và Nghị định số 19/2011/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 24/2019/NĐ-CP; thay thế cụm từ “Cục Con nuôi” thành “Bộ Tư pháp” hoặc “Văn phòng Bộ Tư pháp” khoản 2, khoản 6 Điều 3 và khoản 3 Điều 5 của Nghị định số 114/2016/NĐ-CP để bảo đảm thống nhất với Nghị định số 98/2022/NĐ-CP; bổ sung khoản 4, Điều 5 Nghị định số 19/2011/NĐ-CP (các giấy tờ bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung hoặc thông tin trong các giấy tờ được khai không đúng sự thật sẽ không có giá trị sử dụng. Người thực hiện hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung hoặc khai thông tin không đúng sự thật sẽ bị xử lý vi phạm theo quy định pháp luật) để làm cơ sở cho việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã; sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 6 để bảo đảm thống nhất với Nghị định số 56/2017/NĐ-CP.

- Nhóm các quy định được sửa đổi, bổ sung để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn công tác giải quyết nuôi con nuôi

Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 (miễn thủ tục thông báo tìm gia đình thay thế trong nước đối với trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo, khuyết tật); sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 (giá trị sử dụng của giấy tờ); sửa đổi, bổ sung Điều 6 (rà soát, tìm người nhận trẻ em làm con nuôi); bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 8 (lấy ý kiến của những người liên quan về việc cho trẻ em làm con nuôi trong nước đối với trường hợp trẻ em bị bỏ rơi); sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 10 (thủ tục đăng

ký việc nuôi con nuôi); bổ sung Điều 10a (thông báo tình hình phát triển của con nuôi); sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 3 Điều 16 (yêu cầu đối với việc xác nhận trẻ em đủ điều kiện được cho làm con nuôi nước ngoài); sửa đổi, bổ sung Điều 19 (yêu cầu chuyển hồ sơ của người nhận con nuôi cho Sở Tư pháp); sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 20 (yêu cầu giới thiệu trẻ em); sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 3 Điều 33; sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 và khoản 5 Điều 34; sửa đổi, bổ sung Điều 35 (thời hạn nộp hồ sơ gia hạn, thời hạn thẩm định hồ sơ sửa đổi giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam).

6. Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành (ngày 09 tháng 01 năm 2025).

Hồ sơ chứng thực, hộ tịch, quốc tịch tiếp nhận trước ngày Nghị định có hiệu lực mà chưa giải quyết xong thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, Nghị định số 123/2015/NĐ-CP, Nghị định số 87/2020/NĐ-CP, Nghị định số 16/2020/NĐ-CP.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở pháp lý

+ Theo Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 04/7/2017 của Chính phủ về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng của Bộ Tư pháp (Nghị quyết số 58/NQ-CP), (i) trong lĩnh vực chứng thực có 08 thủ tục hành chính (TTHC) cần thực hiện đơn giản hóa theo hướng người yêu cầu chứng thực (trường hợp là người Việt Nam) không phải nộp bản sao giấy tờ tùy thân khi thực hiện chứng thực hợp đồng, giao dịch; (ii) trong lĩnh vực hộ tịch có 05 TTHC cần phải sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ thủ tục hành chính, giấy tờ công dân²; (iii) trong lĩnh vực quốc tịch có 06 TTHC cần sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ³.

² Gồm: bãi bỏ thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân; bỏ quy định về xuất trình Giấy chứng nhận kết hôn của cha, mẹ trẻ em (trường hợp cha, mẹ trẻ có đăng ký kết hôn) tại thủ tục đăng ký khai sinh, đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài; bỏ quy định nộp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, Trích lục ghi chú lý hôn (đối với công dân Việt Nam) tại thủ tục Đăng ký kết hôn, Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài.

³ Gồm: bãi bỏ thủ tục “Thông báo có quốc tịch nước ngoài” (Thủ tục này được quy định tại Nghị định số 78/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 09 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quốc

+ Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ (Quyết định số 1015/QĐ-TTg) yêu cầu sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP để thực thi phương án phân cấp thực hiện TTHC theo hướng: bổ sung thẩm quyền cho UBND cấp xã được chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận.

+ Quyết định số 06/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (Đề án 06) đã giao, Bộ Tư pháp đã phối hợp Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tái cấu trúc quy trình tiếp nhận, giải quyết thủ tục đăng ký khai sinh, đăng ký khai tử, đăng ký kết hôn trực tuyến và thực hiện tích hợp, cung cấp trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp tỉnh. Do vậy, cần phải sửa đổi quy định về phương thức đăng ký đối với các thủ tục hộ tịch tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP cho phù hợp, thống nhất.

Cơ sở thực tiễn

+ Theo quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Dân sự 2015, trường hợp giám sát việc giám hộ liên quan đến quản lý tài sản của người được giám hộ thì người giám sát phải thực hiện việc đăng ký tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người được giám hộ. Tuy nhiên, do Luật Hộ tịch, Nghị định số 123/2015/NĐ-CP có hiệu lực trước Bộ luật Dân sự 2015 nên Luật Hộ tịch và các văn bản quy định chi tiết thi hành chưa có quy định về thủ tục đăng ký giám sát việc giám hộ, đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ. Theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Luật Hộ tịch thì một trong những nội dung đăng ký hộ tịch là “Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác theo quy định của pháp luật”. Trong trường hợp này, đăng ký giám sát việc giám hộ, đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ được hiểu là “việc hộ tịch khác”. Do đó, cần bổ sung quy định thủ tục đăng ký giám sát

tịch Việt Nam. Đến nay Nghị định số 16/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 đã thay thế Nghị định này. Nghị định số 16/2020/NĐ-CP đã bãi bỏ thủ tục “Thông báo có quốc tịch nước ngoài”); không cần xuất trình hoặc nộp các giấy tờ tùy thân, giấy chứng nhận kết hôn của người xin nhập quốc tịch Việt Nam; không yêu cầu nộp các giấy tờ như bản sao Giấy khai sinh hoặc Hộ chiếu Việt Nam hoặc giấy tờ chứng minh có quốc tịch Việt Nam đối với thủ tục thôi quốc tịch Việt Nam; không cần xuất trình hoặc nộp các giấy tờ giấy tờ chứng minh đã từng có quốc tịch Việt Nam, giấy tờ chứng minh đủ điều kiện được trở lại quốc tịch Việt Nam đối với thủ tục trở lại quốc tịch Việt Nam; không cần xuất trình hoặc nộp các giấy tờ chứng minh đã quốc tịch Việt Nam trong thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam; không cần xuất trình hoặc nộp các giấy tờ chứng minh đã từng có quốc tịch Việt Nam trong thủ tục cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam.

việc giám hộ, đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ vào nội dung sửa đổi, bổ sung Nghị định số 123/2015/NĐ-CP.

+ Theo quy định tại Nghị định số 87/2020/NĐ-CP thì Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao có thẩm quyền cấp bản sao trích lục hộ tịch, xác nhận thông tin hộ tịch đối với tất cả các trường hợp có thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử. Tuy nhiên, qua thực tiễn triển khai cho thấy, yêu cầu cấp bản sao Trích lục hộ tịch, xác nhận thông tin hộ tịch tại Bộ Tư pháp thời gian qua không nhiều. Tính từ ngày 30/01/2023 đến nay, tổng số trường hợp yêu cầu cấp bản sao trích lục hộ tịch, xác nhận thông tin hộ tịch là 996 hồ sơ. Do đó, để phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Bộ Tư pháp, Nghị định đã sửa đổi theo hướng: bỏ thẩm quyền cấp bản sao Trích lục hộ tịch, xác nhận thông tin hộ tịch của Bộ Tư pháp.

Đối với Bộ Ngoại giao, do Luật Hộ tịch quy định thẩm quyền về cập nhật, khai thác Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử và cấp bản sao trích lục hộ tịch (điểm d khoản 1 Điều 67 Luật Hộ tịch) nên việc quy định thẩm quyền cấp bản sao trích lục hộ tịch và thẩm quyền cấp xác nhận thông tin hộ tịch đối với trường hợp công dân đã đăng ký hộ tịch tại Cơ quan đại diện là cần thiết và tạo điều kiện thuận lợi cho các trường hợp công dân Việt Nam đã đăng ký hộ tịch tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, nay về nước cư trú.

+ Sửa đổi, bổ sung quy định về thẩm quyền cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân (Điều 30).

+ Thực hiện Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 9/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh cải cách TTHC cấp Phiếu lý lịch tư pháp tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp và Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 11/6/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định, thủ tục hành chính liên quan đến Phiếu Lý lịch tư pháp (Quyết định số 498/QĐ-TTg), để thực hiện việc đơn giản hóa TTHC, tạo điều kiện cho người dân, có thể thay thế việc yêu cầu người dân phải nộp Phiếu lý lịch tư pháp bằng việc cơ quan có thẩm quyền thực hiện do đó Nghị định bổ sung quy định về phương thức cấp Phiếu Lý lịch tư pháp.

+ Về thẩm quyền cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam của Ủy ban nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài: do thực tế cho thấy số lượng hồ sơ được cấp tại cơ quan này trong những năm qua rất thấp và ngày càng giảm do đó Nghị định bỏ thẩm quyền cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam tại Điều 32 tại cơ quan này.

+ Đối với việc xác nhận là người gốc Việt Nam: Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 33⁴ để làm rõ nội dung giấy tờ chứng minh người gốc Việt Nam đã từng có quốc tịch Việt Nam khi thực hiện cấp Giấy xác nhận gốc Việt Nam để phù hợp với khoản 4 Điều 3 Luật Quốc tịch Việt Nam⁵ do quy định hiện nay còn gây ra các cách hiểu khác nhau (chỉ cần có ông hoặc bà hay phải có cả ông bà là người đã từng có quốc tịch Việt Nam).

+ Xuất phát từ thực tiễn sử dụng giấy tờ tùy thân của người dân, Bộ Tư pháp đề xuất sửa thêm nội dung về giấy tờ tùy thân khi thực hiện TTHC trong Nghị định để phù hợp với Luật Căn cước và các văn bản pháp luật có liên quan.

- Mục đích ban hành:

+ Thẻ chế hóa phương án đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân đối với các TTHC trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực theo yêu cầu của Nghị quyết số 58/NQ-CP, Quyết định số 06/QĐ-TTg và Quyết định số 1015/QĐ-TTg.

+ Khắc phục những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong công tác hộ tịch, quốc tịch, chứng thực nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước trong các lĩnh vực này.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 05 Điều sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực, cụ thể như sau:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch.

- Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều, mục của Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch.

- Điều 3. Sửa đổi một số điều của Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến.

⁴ Khoản 1 Điều 33 Nghị định số 16/2020/NĐ-CP “Giấy tờ được cấp trước đây để chứng minh người đó đã từng có quốc tịch Việt Nam hoặc giấy tờ để chứng minh khi sinh ra người đó có cha mẹ hoặc ông bà nội, ông bà ngoại đã từng có quốc tịch Việt Nam”.

⁵ Khoản 4 Điều 3 Luật Quốc tịch Việt Nam “Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài là người Việt Nam đã từng có quốc tịch Việt Nam mà khi sinh ra quốc tịch của họ được xác định theo nguyên tắc huyết thống và con, cháu của họ đang cư trú, sinh sống lâu dài ở nước ngoài”.

- Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam.

- Điều 5. Điều khoản thi hành.

Nội dung cơ bản của Nghị định

- Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch

+ Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP: Bổ sung thêm thẩm quyền cho UBND cấp xã được chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận (thực thi phương án phân cấp theo yêu cầu tại Quyết định số 1015/QĐ-TTg).

+ Sửa đổi khoản 1 Điều 36: Quy định việc người yêu cầu xuất trình bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản điện tử thay cho việc nộp bản sao một số loại giấy tờ tùy thân còn giá trị sử dụng (thực thi phương án đơn giản hóa TTHC tại Nghị quyết 58/NQ-CP).

+ Sửa đổi, bổ sung nội dung các khoản 1 Điều 17, khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 31, khoản 2 Điều 40, khoản 2 Điều 25 và Phụ lục mẫu lời chứng theo hướng bổ sung thêm một số loại giấy tờ tùy thân mà người yêu cầu chứng thực có thể xuất trình khi thực hiện thủ tục chứng thực phù hợp với Luật Căn cước, pháp luật xuất nhập cảnh.

- Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch

+ Nội dung sửa đổi, bổ sung nhằm thực thi hoặc thực thi một phần phương án đơn giản hóa TTHC tại Nghị quyết số 58/NQ-CP

(i) Bỏ quy định về xuất trình Giấy chứng nhận kết hôn của cha, mẹ trẻ em (trường hợp cha, mẹ trẻ có đăng ký kết hôn) tại thủ tục đăng ký khai sinh, đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài (bãi bỏ đoạn “Trường hợp cha, mẹ của trẻ đã đăng ký kết hôn thì còn phải xuất trình giấy chứng nhận kết hôn” tại khoản 2 Điều 9); bổ sung quy định tra cứu thông tin về tình trạng hôn nhân của cha, mẹ trẻ từ

Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử (CSDLHTĐT), Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (CSDLQGVC) khi giải quyết thủ tục đăng ký khai sinh (khoản 5 Điều 3).

(ii) Bỏ quy định nộp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, Trích lục ghi chú ly hôn (đối với công dân Việt Nam) trong thủ tục Đăng ký kết hôn, Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài: bãi bỏ đoạn “đăng ký kết hôn phải nộp bản chính Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân theo quy định tại Mục 3 Chương III của Nghị định này” tại khoản 2 Điều 2; bãi bỏ khoản 1 Điều 10 quy định về việc nộp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân khi làm thủ tục đăng ký kết hôn; bổ sung quy định tại khoản 5 Điều 3 về việc tra cứu thông tin về tình trạng hôn nhân từ CSDLHTĐT, CSDLQGVC; bỏ quy định “Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân được sử dụng để đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam” tại khoản 2 Điều 23; sửa đổi khoản 3 Điều 30 theo hướng nếu bên kết hôn là công dân Việt Nam đã ly hôn hoặc hủy việc kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài nhưng qua tra cứu thông tin trong CSDLHTĐT, thông qua kết nối giữa CSDLHTĐT, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh với CSDLQGVC không thể hiện rõ thông tin về việc đã ghi chú ly hôn, hủy việc kết hôn thì cơ quan đăng ký hộ tịch hướng dẫn công dân thực hiện thủ tục ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn hoặc hủy việc kết hôn trước khi giải quyết việc đăng ký kết hôn.

(iii) Điểm 1 mục VIII phần A của Phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp ban hành kèm theo Nghị quyết số 58/NQ-CP nêu rõ “Bãi bỏ thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân”. Tuy nhiên, qua tổng hợp ý kiến của một số cơ quan Trung ương và địa phương, đa số các ý kiến thống nhất không bỏ thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân tại thời điểm này, vì Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân ngoài mục đích sử dụng để đăng ký kết hôn còn sử dụng vào các mục đích khác ở trong nước (thủ tục du học, vay vốn, lao động...) hoặc sử dụng để đăng ký kết hôn, làm các thủ tục có liên quan tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (bảo lãnh, xin cấp visa...); trong khi không phải tất cả cơ quan có thẩm quyền ở trong nước đều có thẩm quyền khai thác thông tin tình trạng hôn nhân từ CSDLHTĐT hoặc CSDLQGVC; các cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cũng không thể và không được quyền tra cứu thông tin tình trạng hôn nhân của người dân trong CSDLHTĐT, CSDLQGVC; trường hợp công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài có yêu cầu đăng ký kết hôn tại Cơ quan đại diện Việt Nam tại nước ngoài, thì việc tra cứu thông tin về tình trạng hôn nhân từ các cơ sở dữ liệu ở thời điểm hiện tại không thực hiện được, nếu không có Giấy xác

nhận tình trạng hôn nhân thì Cơ quan đại diện sẽ không có căn cứ để giải quyết yêu cầu kết hôn cho công dân.

Do vậy, để tránh gây xáo trộn, đồng thời, vẫn đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính, Nghị định thiết kế theo hướng: bỏ quy định nộp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân trong thủ tục đăng ký kết hôn/đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài, đồng thời, giữ nguyên quy định về cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để công dân sử dụng vào các mục đích khác hoặc sử dụng để đăng ký kết hôn tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài.

(iv) Một số nội dung sửa đổi khác

(1) Bổ sung phạm vi điều chỉnh tại Điều 1 đối với việc đăng ký giám sát việc giám hộ, đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ.

(2) Sửa đổi khoản 2 Điều 2 theo hướng bổ sung quy định: “Trường hợp người yêu cầu đã nộp bản điện tử Giấy chứng sinh, Giấy báo tử hoặc cơ quan đăng ký hộ tịch đã khai thác được dữ liệu điện tử có ký số của Giấy chứng sinh, Giấy báo tử thì công dân không phải nộp bản giấy” để phù hợp với quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9⁶ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 04 năm 2020 về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử (bản điện tử Giấy chứng sinh, Giấy báo tử có giá trị như bản giấy) và Nghị định số 63/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định việc thực hiện liên thông điện tử 02 nhóm thủ tục hành chính: Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi; đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất.

(3) Sửa đổi khoản 1 Điều 3 theo hướng: người đăng ký các việc hộ tịch đều có thể lựa chọn một trong 03 phương thức nộp hồ sơ: nộp trực tiếp tại cơ quan đăng ký hộ tịch, gửi qua hệ thống bưu chính hoặc đăng ký trực tuyến.

(4) Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 4 để cập nhật tên gọi của Luật căn cước và các văn bản quy định chi tiết thi hành.

(5) Bổ sung Mục 5, chương III về Đăng ký giám sát việc giám hộ, chấm dứt giám sát việc giám hộ (gồm 04 Điều: Điều 28a. Thẩm quyền đăng ký giám sát việc giám hộ, chấm dứt giám sát việc giám hộ; Điều 28b. Thủ tục đăng ký giám sát việc giám hộ; Điều 28c. Thủ tục đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ; Điều 28d. Tờ khai và các biểu mẫu đăng ký giám sát việc giám hộ được quy

⁶ Thành phần hồ sơ được ký chữ ký số có giá trị pháp lý như văn bản giấy được ký hợp lệ.

định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này) để phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự năm 2015, đáp ứng yêu cầu phát sinh trong thực tế, bảo đảm quyền lợi của người dân.

- Sửa đổi một số điều của Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến

- + Sửa đổi khoản 2 Điều 8, khoản 2 Điều 13 theo hướng bỏ thẩm quyền cấp bản sao trích lục hộ tịch, xác nhận thông tin hộ tịch của Bộ Tư pháp.

- + Sửa đổi điểm c khoản 3 Điều 12 theo hướng bỏ cụm từ “và nộp phí, lệ phí theo quy định”, việc thu phí, lệ phí sẽ không thực hiện ngay khi nộp hồ sơ, tránh tình trạng phải hoàn phí đối với hồ sơ không hợp lệ, bảo đảm thống nhất với quy định tại Nghị định số 63/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định việc thực hiện liên thông điện tử 02 nhóm thủ tục hành chính: đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi; đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất.

- Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam

- + Nội dung sửa đổi, bổ sung nhằm thực thi phương án đơn giản hóa TTHC tại Nghị quyết số 58/NQ-CP

(i) Luật Quốc tịch (khoản 3 Điều 20, Khoản 2 Điều 24, khoản 3 Điều 28) quy định: Chính phủ quy định cụ thể các giấy tờ trong hồ sơ xin nhập/xin trở lại/xin thôi quốc tịch Việt Nam do đó những giấy tờ trong thành phần hồ sơ xin nhập, xin trở lại quốc tịch Việt Nam cần đơn giản hoá thủ tục hành chính, giấy tờ công dân (giấy tờ chứng minh người xin nhập quốc tịch có cha, mẹ, vợ, chồng, con là công dân Việt Nam (điểm a khoản 2 Điều 19 Luật Quốc tịch Việt Nam); giấy tờ chứng minh người xin trở lại quốc tịch đã từng có quốc tịch Việt Nam, giấy tờ chứng minh có cha, mẹ, vợ, chồng, con là công dân Việt Nam (điểm b khoản 1 Điều 23, điểm đ khoản 1 Điều 24 Luật Quốc tịch Việt Nam) đều đã được quy định chi tiết tại Nghị định số 16/2020/NĐ-CP (điểm c khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 10, khoản 1 Điều 15) do vậy việc sửa đổi, bổ sung Nghị định số 16/2020/NĐ-CP để đáp ứng kịp thời việc đơn giản hóa giấy tờ công dân theo yêu cầu của Nghị quyết số 58/NQ-CP là cần thiết, trong phạm vi thẩm quyền của Chính phủ mà không cần thiết phải sửa đổi, bổ sung Luật Quốc tịch. Đối với thủ tục xin thôi quốc tịch Việt Nam, Nghị quyết số 58/NQ-CP yêu cầu đơn giản hoá giấy tờ quy

định tại điểm c khoản 1 Điều 28 Luật Quốc tịch Việt Nam. Mặc dù, nội dung này hiện chưa được quy định chi tiết tại Nghị định số 16/2020/NĐ-CP, nhưng khoản 3 Điều 28 Luật Quốc tịch Việt Nam đã giao Chính phủ quy định cụ thể các giấy tờ trong hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam. Vì vậy, căn cứ khoản 3 Điều 28 để bổ sung nội dung hướng dẫn này trong Nghị định số 16/2020/NĐ-CP và cũng trong phạm vi thẩm quyền của Chính phủ.

(ii) Sửa đổi, bổ sung một số quy định của Nghị định số 16/2020/NĐ-CP, cụ thể: khoản 1, khoản 2 Điều 10 (một số giấy tờ trong hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam); khoản 1 và khoản 2 Điều 15 (một số giấy tờ trong hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam); khoản 3 Điều 18 (một số giấy tờ trong hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam); khoản 1 Điều 31 (trình tự, thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam) và khoản 1 Điều 33 (trình tự, thủ tục cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam).

Theo đó, bổ sung nội dung sử dụng việc khai thác thông tin trong CSDLQGVDC: theo đó trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có thể khai thác được thông tin chứng minh quan hệ cha, mẹ, con hoặc thông tin chứng minh quan hệ hôn nhân hoặc thông tin về tình trạng quốc tịch Việt Nam của người có yêu cầu trong CSDLQGVDC, thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ quốc tịch không yêu cầu người dân phải nộp các giấy tờ chứng minh nhân thân, quốc tịch hoặc mối quan hệ cha, mẹ, con, vợ/chồng với công dân Việt Nam như Bản sao Giấy khai sinh, bản sao Giấy chứng nhận kết hôn hoặc Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, Bản sao Hộ chiếu Việt Nam, căn cước công dân, thẻ căn cước, Giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ khác quy định tại Điều 11 Luật Quốc tịch Việt Nam.

(iii) Một số nội dung được sửa đổi khác

(1) Bổ sung quy định Sở Tư pháp chủ động yêu cầu cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp cấp Phiếu Lý lịch tư pháp cho người có yêu cầu xin nhập quốc tịch Việt Nam trong thời gian cư trú tại Việt Nam để hoàn thiện hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam nhằm thực hiện Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 9/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh cải cách TTHC cấp Phiếu lý lịch tư pháp tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp và Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 11/6/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định, thủ tục hành chính liên quan đến Phiếu Lý lịch tư pháp.

(2) Sửa đổi thẩm quyền giải quyết cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam (Điều 30) theo hướng tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người có yêu cầu (Người

yêu cầu cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam có thể nộp hồ sơ tại Sở Tư pháp hoặc Cơ quan đại diện, nơi người đó cư trú vào thời điểm nộp hồ sơ).

(3) Bộ thẩm quyền Ủy ban nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài thực hiện thủ tục cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam tại Điều 32 do thực tế cho thấy, số lượng hồ sơ được cấp tại cơ quan này trong những năm qua rất thấp và ngày càng giảm.

(4) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 33 để tạo cách hiểu thống nhất về người gốc Việt Nam và thành phần trong giấy tờ khi có yêu cầu cấp Giấy xác nhận gốc Việt Nam (Giấy tờ được cấp trước đây hoặc giấy tờ khai thác thông tin trong CSDLQGVCDC (nếu có) để chứng minh người đó đã từng có quốc tịch Việt Nam mà khi sinh ra quốc tịch của họ được xác định theo nguyên tắc huyết thống hoặc giấy tờ chứng minh người đó có cha mẹ hoặc ông bà nội và ông bà ngoại đã từng có quốc tịch Việt Nam).

(5) Bổ sung cụm từ “Thẻ căn cước” tại khoản 2 Điều 4, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 24, khoản 1 và khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 29, điểm a khoản 1 Điều 31, điểm a khoản 1 Điều 33, điểm e khoản 1 Điều 35 và khoản 3 Điều 36 để phù hợp với Luật Căn cước.

- Ban hành kèm theo Nghị định Phụ lục, Biểu mẫu, cụ thể như sau:

Mẫu số 01	Sổ đăng ký giám sát việc giám hộ
Mẫu số 02	Sổ đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ
Mẫu số 03	Trích lục đăng ký giám sát việc giám hộ - mẫu dành cho cá nhân thực hiện giám sát việc giám hộ (bản chính)
Mẫu số 04	Trích lục đăng ký giám sát việc giám hộ - mẫu dành cho pháp nhân thực hiện giám sát việc giám hộ (bản chính)
Mẫu số 05	Trích lục đăng ký giám sát việc giám hộ - mẫu dành cho cá nhân thực hiện giám sát việc giám hộ (bản sao)
Mẫu số 06	Trích lục đăng ký giám sát việc giám hộ - mẫu dành cho pháp nhân thực hiện giám sát việc giám hộ (bản sao)

Mẫu số 07	Trích lục đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ - mẫu dành cho cá nhân thực hiện giám sát việc giám hộ (bản chính)
Mẫu số 08	Trích lục đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ - mẫu dành cho pháp nhân thực hiện giám sát việc giám hộ (bản chính)
Mẫu số 09	Trích lục đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ - mẫu dành cho cá nhân thực hiện giám sát việc giám hộ (bản sao)
Mẫu số 10	Trích lục đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ - mẫu dành cho pháp nhân thực hiện giám sát việc giám hộ (bản sao)
Mẫu số 11	Tờ khai đăng ký giám sát việc giám hộ
Mẫu số 12	Tờ khai đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ
Mẫu số 13	Nội dung biểu mẫu hộ tịch điện tử tương tác đăng ký giám sát việc giám hộ
Mẫu số 14	Nội dung biểu mẫu hộ tịch điện tử tương tác đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ
Mẫu số 15	Bản điện tử Trích lục đăng ký giám sát việc giám hộ - mẫu dành cho cá nhân thực hiện giám sát việc giám hộ
Mẫu số 16	Bản điện tử Trích lục đăng ký giám sát việc giám hộ - mẫu dành cho pháp nhân thực hiện giám sát việc giám hộ
Mẫu số 17	Bản điện tử Trích lục đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ - mẫu dành cho cá nhân thực hiện giám sát việc giám hộ
Mẫu số 18	Bản điện tử Trích lục đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ - mẫu dành cho pháp nhân thực hiện giám sát việc giám hộ

7. Nghị định số 08/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 01 năm 2025.

Nghị định số 08/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ thay thế Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

- Xử lý chuyển tiếp đối với:

+ Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đã được giao cho doanh nghiệp nhà nước quản lý theo quy định của pháp luật và đã được tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thì việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản này thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định 8/2025/NĐ-CP.

+ Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đã được giao hoặc tạm giao cho doanh nghiệp nhà nước quản lý, khai thác và chưa được tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thì trong thời hạn 02 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện rà soát và hoàn thành các thủ tục giao tài sản cho doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này. Việc giao tài sản cho doanh nghiệp quản lý được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 28 Nghị định 8/2025/NĐ-CP.

+ Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đã được giao cho cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý phù hợp với đối tượng quy định tại Nghị định này và đã hạch toán tài sản thì việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản này thực hiện theo quy định tại Nghị định 8/2025/NĐ-CP; không phải làm lại thủ tục để giao tài sản theo quy định tại Nghị định 8/2025/NĐ-CP.

+ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện rà soát và giao tài sản theo quy định tại Nghị định 8/2025/NĐ-CP trong thời hạn 02 năm, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành đối với các trường hợp sau:

(i) Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi chưa giao cho đối tượng nào quản lý hoặc đã giao nhưng không thuộc đối tượng được giao tài sản theo quy định tại Nghị định này.

(ii) Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi tạm giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý.

(iii) Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đã được giao cho cơ quan, đơn vị quản lý phù hợp với đối tượng quy định tại Nghị định này nhưng chưa hạch toán tài sản.

(iv) Các trường hợp khác.

Việc giao tài sản cho đối tượng quy định tại Điều 6 Nghị định này quản lý được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều này.

+ Việc giao tài sản cho đối tượng quy định tại Điều 6 Nghị định 8/2025/NĐ-CP (Doanh nghiệp nhà nước; Đơn vị sự nghiệp công lập; Cơ quan chuyên môn về thủy lợi) quản lý thực hiện như sau:

(i) Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đang được giao/tạm giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi lập hồ sơ đề nghị giao tài sản gửi cơ quan quản lý cấp trên hoặc gửi cơ quan chuyên môn về thủy lợi cùng cấp (nếu không có cơ quan quản lý cấp trên hoặc cơ quan cấp trên là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) để báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định giao tài sản. Hồ sơ gồm:

(ii) Tờ trình của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đang được giao/tạm giao quản lý tài sản: 01 bản chính.

Danh mục tài sản đề nghị giao (tên tài sản, địa chỉ, loại công trình; năm xây dựng, năm đưa vào sử dụng; quy mô công trình; diện tích đất gắn với công trình thủy lợi theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định 8/2025/NĐ-CP; giá trị công trình xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định 8/2025/NĐ-CP): 01 bản chính.

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): 01 bản sao.

Trong trường hợp các hồ sơ quy định tại khoản này không có hoặc bị mất, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đang được giao/tạm giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi có văn bản xác nhận về việc mất hồ sơ hoặc không có hồ sơ gốc và chịu trách nhiệm về việc xác nhận của mình; văn bản xác nhận được thay thế cho các hồ sơ bị mất hoặc không có.

(iii) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ nêu trên, cơ quan quản lý cấp trên có văn bản gửi cơ quan chuyên môn về thủy lợi cùng cấp để báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định giao tài sản. Hồ sơ gồm:

Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên: 01 bản chính. Các hồ sơ quy định tại điểm a khoản này.

(iv) Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ; cơ quan chuyên môn về thủy lợi báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định giao tài sản như sau:

Trường hợp tài sản đang được giao/tạm giao cho cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đã đúng đối tượng được giao tài sản quy định tại Điều 6 Nghị định 8/2025/NĐ-CP thì thực hiện giao tài sản chính thức cho quan, đơn vị, doanh nghiệp đó quản lý.

Trường hợp tài sản đang được giao/tạm giao cho cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp không đúng đối tượng được giao tài sản quy định tại Điều 6 Nghị định 8/2025/NĐ-CP thì thực hiện giao tài sản cho đúng đối tượng theo quy định tại Nghị định này.

(v) Nội dung chủ yếu của Quyết định giao tài sản gồm: Tên cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đang được giao/tạm giao tài sản; Tên cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao tài sản; Hình thức giao tài sản; Danh mục tài sản (tên tài sản, địa chỉ, loại công trình; năm xây dựng, năm đưa vào sử dụng; quy mô công trình; diện tích đất gắn với công trình thủy lợi; giá trị công trình xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định 8/2025/NĐ-CP; Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

(vi) Căn cứ Quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi của cơ quan, người có thẩm quyền, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao tài sản thực hiện việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo quy định tại Nghị định 8/2025/NĐ-CP (đối với trường hợp tài sản đang được giao/tạm giao cho cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đã đúng đối tượng được giao tài sản quy định tại Điều 6 Nghị định 8/2025/NĐ-CP); cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao/tạm giao tài sản bàn giao tài sản cho cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao tài sản theo Quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền (đối với trường hợp tài sản đang được giao/tạm giao cho cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp không đúng đối tượng được giao tài sản quy định tại Điều 6 Nghị định 8/2025/NĐ-CP). Việc bàn giao, tiếp nhận tài sản phải được lập thành biên bản theo Mẫu số 01/BB tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 8/2025/NĐ-CP.

+ Đối với hợp đồng khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đã được cơ quan, người có thẩm quyền ký kết theo đúng quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại hợp đồng đến hết thời hạn của hợp đồng ký kết; hết thời hạn của hợp đồng ký kết thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp sửa đổi, bổ sung hợp đồng

ký kết kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành phải thực hiện theo quy định tại Nghị định 8/2025/NĐ-CP.

+ Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đã được cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xử lý theo đúng quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa thực hiện xong thì được tiếp tục thực hiện theo Quyết định đã ký và pháp luật tại thời điểm có Quyết định xử lý; trường hợp chưa có quyết định xử lý của cơ quan, người có thẩm quyền thì thực hiện theo quy định tại Nghị định 8/2025/NĐ-CP.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, cơ sở pháp lý

Theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, tài sản kết cấu hạ tầng phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công do Nhà nước đầu tư, quản lý (trong đó có tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi) là tài sản công.

Tại khoản 3 và khoản 4 Điều 13 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017 quy định giao Chính phủ:

+ Quy định chi tiết việc quản lý, sử dụng, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng. Đồng thời, giao Chính phủ quy định xử lý tài sản công; quản lý, sử dụng số tiền thu được từ khai thác, xử lý tài sản công, trong đó có tài sản kết cấu hạ tầng.

+ Quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định đối với giao, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng; phê duyệt đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng.

Theo quy định của Luật Thủy lợi, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân các cấp (cấp tỉnh, cấp huyện) có trách nhiệm quản lý, giao khai thác các công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước.

Do đó, việc Chính phủ ban hành Nghị định số 8/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi là có cơ sở pháp lý.

Cơ sở thực tiễn

Mặc dù Chính phủ ban hành Nghị định số 129/2017/NĐ-CP đã tạo lập hành lang pháp lý đồng bộ để quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trên cơ sở các nguyên tắc chung về quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017. Theo

đó, làm rõ chức năng quản lý nhà nước về tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi và chức năng vận hành, khai thác của các tổ chức, đơn vị đang quản lý, vận hành các công trình thủy lợi. Trách nhiệm của các chủ thể trong việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đã được quy định cụ thể; tài sản được yêu cầu phải được hạch toán, kế toán về hiện vật và giá trị, thực hiện bảo trì theo quy định để đảm bảo việc vận hành tài sản được ổn định, thông suốt. Đa dạng hóa các hình thức khai thác, tạo cơ chế để huy động các tổ chức, cá nhân tham gia khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

Tuy nhiên, qua gần 05 năm triển khai thực hiện, quy định tại Nghị định số 129/2017/NĐ-CP và công tác quản lý, sử dụng, kế toán tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đã phát sinh những hạn chế, bất cập cần được giải quyết, khắc phục để tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng, khai thác đối với các tài sản này. Một số khó khăn, bất cập chủ yếu bao gồm:

Thứ nhất, phạm vi điều chỉnh của Nghị định chưa thể hiện rõ có bao gồm một số loại tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi hay không (như: các công trình thủy lợi nội đồng đang do tổ chức thủy lợi cơ sở quản lý, vận hành theo pháp luật về thủy lợi; tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân quản lý...) và tài sản sau khi đã giao cho doanh nghiệp theo hình thức ghi tăng vốn nhà nước giao cho doanh nghiệp thì có phải thực hiện theo Nghị định số 129/2017/NĐ-CP hay không.

Thứ hai, việc giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi cho cơ quan chức năng quản lý nhà nước về thủy lợi (Tổng cục Thủy lợi – đối với tài sản thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – đối với tài sản thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) còn phát sinh nhiều bất cập, chưa thực sự phù hợp với thực tiễn. Thực tế, đến nay, hầu hết các công trình thủy lợi tại các địa phương vẫn đang được giao cho các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập quản lý, vận hành và khai thác; trong đó, đa số tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đã được giao cho doanh nghiệp nhà nước theo hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Thứ ba, việc hạch toán, kế toán tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi chưa được thực hiện đầy đủ do gặp khó khăn, vướng mắc trong xác định nguyên giá, giá trị của tài sản. Nguyên nhân chủ yếu của tình trạng này là do phần lớn tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau và trải qua nhiều giai đoạn lịch sử, không còn hồ sơ để xác định giá trị tài sản; đồng thời, đến nay, giá quy ước để xác định giá trị tài sản để hạch toán vẫn chưa được ban hành.

Thứ tư, hầu hết hồ sơ tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đều thiếu (hồ sơ thiết kế, hồ sơ quyết toán công trình ban đầu cũng như hồ sơ quản lý đất đai và tài sản công trình) do công trình xây dựng đã lâu, không có hoặc thất lạc hồ sơ. Một số công trình thủy lợi do Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp quản lý không xác định được nguồn gốc tài sản (thuộc Nhà nước hay Nhân dân).

Thứ năm, công tác bảo trì, sửa chữa hàng năm chưa được thực hiện đầy đủ do thiếu kinh phí, ngân sách địa phương khó khăn nên chưa bố trí được nguồn vốn hỗ trợ thường xuyên.

Thứ sáu, thẩm quyền, trình tự, thủ tục trong xử lý tài sản (thu hồi, điều chuyển, thanh lý...) và phê duyệt đề án khai thác tài sản (cho thuê quyền khai thác/chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác) còn bất cập, chưa thực sự phù hợp với tính đặc thù, thực tế của lĩnh vực thủy lợi. Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi mới đang trong quá trình nghiên cứu, thử nghiệm, chưa có công cụ để quản lý, lưu giữ thông tin về tài sản và kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công, cũng như cung cấp thông tin phục vụ Báo cáo tài chính nhà nước.

- Mục đích ban hành: Nhằm hoàn thiện cơ sở pháp lý để tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc phát sinh cần được giải quyết, khắc phục để tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng, khai thác đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, tăng cường công tác quản lý, sử dụng tài sản công tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất, liên thông trong hệ thống pháp luật.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 03 Chương, 30 Điều quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, cụ thể như sau:

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định số 8/2025/NĐ-CP quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Nhà nước đầu tư, quản lý.

- Đối tượng áp dụng:

+ Cơ quan quản lý nhà nước về thủy lợi.

+ Cơ quan chuyên môn về thủy lợi.

+ Đối tượng được giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

+ Tổ chức, doanh nghiệp nhận thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

+ Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Một số quy định chính, nội dung mới

- Bổ sung một số nguyên tắc trong quản lý, sử dụng và khai thác TSKCHT thủy lợi (Điều 4) như:

+ Việc quản lý, sử dụng đất thuộc phạm vi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (bao gồm cả trường hợp trả lại đất) thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan để đảm bảo sự phù hợp giữa quy định của pháp luật về thủy lợi, pháp luật về đất đai, pháp luật về tài nguyên nước và pháp luật có liên quan.

+ Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đã giao cho doanh nghiệp quản lý theo hình thức đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp thì không thực hiện các nội dung về bảo trì, khai thác, xử lý theo quy định tại Nghị định, mà thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, pháp luật về thủy lợi, pháp luật có liên quan và đảm bảo một số nguyên tắc tại Nghị định.

- Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (Mục 1 Chương II)

+ Tại Nghị định số 129/2017/NĐ-CP quy định việc giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi cho các cơ quan nhà nước để quản lý và giao cho các đối tượng để khai thác là riêng biệt. Tuy nhiên, qua thực tế triển khai thực hiện thì các chủ thể thực tế đang quản lý, vận hành và khai thác công trình thủy lợi là các doanh nghiệp nhà nước (công ty thủy nông), đơn vị sự nghiệp công lập; trong đó, phần lớn tài sản được giao đã tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật trước ngày Nghị định số 129/2017/NĐ-CP có hiệu lực thi hành.

Do đó, trên cơ sở nguyên tắc đảm bảo việc quản lý, vận hành và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được thông suốt, tạo sự đồng bộ, thống nhất giữa các pháp luật (pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về thủy lợi, pháp luật về đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp...); tại Nghị định (Điều 6) quy định giao tài sản cho các đối tượng vừa quản lý và vừa khai thác tài sản; cụ thể đối tượng giao tài sản gồm: Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (sau đây gọi là doanh nghiệp nhà nước); Đơn vị sự nghiệp công lập; Cơ quan chuyên môn về thủy lợi.

+ Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau đây gọi là tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý) được giao cho doanh nghiệp nhà nước theo hình thức đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp. Đối với tài sản

kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nhưng phân cấp quản lý, khai thác cho địa phương theo quy định của pháp luật về thủy lợi thì việc giao tài sản thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định 8/2025/NĐ-CP.

+ Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tài sản do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý, khai thác theo quy định của pháp luật về thủy lợi (sau đây gọi là tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý) được giao cho các đối tượng như sau: Giao cho đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh quản lý theo hình thức ghi tăng tài sản; Giao cho doanh nghiệp nhà nước quản lý theo hình thức đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp đối với: các công trình đã được tính thành vốn nhà nước tại doanh nghiệp; các công trình được bàn giao đưa vào sử dụng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành; các công trình được bàn giao trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và đã có văn bản phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành của cấp có thẩm quyền nhưng chưa được giao cho doanh nghiệp theo hình thức ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp; phần giá trị nâng cấp, cải tạo công trình hiện có của doanh nghiệp theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt; Giao cho doanh nghiệp nhà nước theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp đối với các công trình thủy lợi thực tế doanh nghiệp đang quản lý nhưng không thuộc các trường hợp giao theo hình thức đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.

+ Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý, khai thác theo quy định của pháp luật về thủy lợi (sau đây gọi là tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý) được giao cho đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp huyện theo hình thức ghi tăng tài sản (trừ tài sản đã giao cho doanh nghiệp nhà nước).

+ Thẩm quyền quyết định; trình tự, thủ tục giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý và Ủy ban nhân dân huyện quản lý (Điều 7, 8, 9)

- Khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (từ Điều 14 đến Điều 19)

+ Về phương thức khai thác (Điều 14): Bổ sung hình thức mới là “hợp tác kinh doanh” cung cấp sản phẩm, dịch vụ để phù hợp với pháp luật về đầu tư. Việc

khai thác theo hình thức này được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật khác có liên quan.

+ Đối với phương thức cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (Điều 16, Điều 17) bổ sung so với quy định hiện hành về: (i) Cơ quan chuyên môn về thủy lợi có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát tình hình tổ chức thực hiện Đề án cho thuê/chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt; (ii) Bổ sung quy định về xử lý tài sản khi kết thúc thời hạn chuyển nhượng quyền khai thác tài sản theo Hợp đồng hoặc chấm dứt Hợp đồng chuyển nhượng quyền khai thác trước thời hạn theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền.

- Xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (từ Điều 20 đến Điều 25) Loại bỏ một số hình thức xử lý tài sản không phù hợp, cụ thể:

+ Hình thức “Sử dụng tài sản cấu hạ tầng hạ tầng thủy lợi để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao”. Lý do: Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư 2020 không còn hình thức đầu tư xây dựng công trình theo hình thức BT.

+ Hình thức bán. Lý do: Về nguyên tắc, việc bán tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được thực hiện trong trường hợp không còn nhu cầu sử dụng vào mục đích cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo quy định của pháp luật về thủy lợi. Tuy nhiên, để thống nhất thực hiện theo pháp luật về đất đai, trong trường hợp không còn nhu cầu sử dụng vào mục đích thủy lợi thì Nhà nước thu hồi, bồi thường giải phóng mặt bằng và giao đất, cho thuê đất (thông qua hình thức đấu giá hoặc không thông qua hình thức đấu giá) theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Về phân cấp, phân quyền:

Tại Nghị định số 129/2017/NĐ-CP có quy định thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định trong một số trường hợp khai thác và xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (như: phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản, quyết định điều chuyển tài sản sang doanh nghiệp theo hình thức ghi tăng vốn nhà nước, bán tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc trung ương quản lý).

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ việc tiếp tục đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước, tại Nghị định 8/2025/NĐ-CP (thay thế Nghị định số 129/2017/NĐ-CP) đã quy định theo hướng tăng cường phân cấp

cho Bộ trưởng Bộ NN&PTNT và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định.

- Ban hành kèm theo Nghị định Phụ lục Biểu mẫu, cụ thể như sau:
- + Mẫu số 01/BB: Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.
- + Mẫu số 01/DM: Danh mục giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.
- + Mẫu số 02/DM: Danh mục khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.
- + Mẫu số 01A: Báo cáo kê khai tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.
- + Mẫu số 01B. Báo cáo kê khai bổ sung thông tin về tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.
- + Mẫu số 01C: Báo cáo kê khai tăng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.
- + Mẫu số 01D: Báo cáo kê khai giảm tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.
- + Mẫu số 02A: Báo cáo tình hình khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (Phương thức: Trực tiếp tổ chức thực hiện khai thác tài sản).
- + Mẫu số 02B: Báo cáo tình hình khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (Phương thức: Cho thuê quyền khai thác tài sản).
- + Mẫu số 02C: Báo cáo tình hình khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (Phương thức: Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản).
- + Mẫu số 03A: Báo cáo tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.
- + Mẫu số 03B Báo cáo tổng hợp tình hình khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.
- + Mẫu số 03C: Báo cáo tổng hợp tình hình xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.
- + Mẫu số 03D: Báo cáo tổng hợp tình hình tăng, giảm tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.
- + Mẫu số 03Đ: Báo cáo tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng số tiền thu từ khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.
- + Mẫu số 03E: Báo cáo tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng số tiền thu từ xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.
- + Mẫu số 04A: Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (Phương thức: Trực tiếp tổ chức thực hiện khai thác tài sản).

+ Mẫu số 04B: Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (Phương thức: Cho thuê quyền khai thác tài sản).

+ Mẫu số 04C: Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (Phương thức: Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản).

8. Nghị định số 09/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 2 năm 2025.

- Quy định chuyển tiếp: Thiệt hại do thiên tai xảy ra từ ngày 01 tháng 9 năm 2024 chưa được nhận hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh được thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở pháp lý

Chỉ thị số 42/CT-TW ngày 24/3/2024 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai.

Ngày 08/10/2021, tại phiên họp thường kỳ tháng 9 năm 2021, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 127/NQ-CP, trong đó giao Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc rà soát, đề xuất việc sửa đổi, bổ sung Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để Cơ sở thực tiễn khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh đảm bảo phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

Ngày 08/01/2022, tại Nghị quyết số 01/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022, Chính phủ đã giao Bộ Nông nghiệp và PTNT xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 02/2017/NĐ-CP, trình Chính phủ vào quý III/2022.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã tổ chức xây dựng Nghị định, lấy ý kiến rộng rãi của các tổ chức, cá nhân có liên quan. Tuy nhiên, căn cứ từ thực tiễn triển khai xây dựng Nghị định và ý kiến của Bộ Tư pháp, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã có Tờ trình số 3015/TTr-BNN-PCTT ngày 13/5/2022, Tờ trình số 8873/TTr-BNN-ĐĐ ngày 05/12/2023 gửi Thủ tướng Chính phủ đề nghị xây dựng Nghị định thay thế Nghị định số 02/2017/NĐ-CP.

Ngày 29/6/2023, Văn phòng Chính phủ có văn bản số 4809/VPCP-NN thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang đồng ý chủ trương về xây dựng Nghị định quy định về cơ chế, chính sách hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh động vật.

Ngày 05/01/2024, Văn phòng Chính phủ có văn bản số 137/VPCP-NN thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang đồng ý chủ trương về xây dựng Nghị định thay thế Nghị định số 02/2017/NĐ-CP.

Cơ sở thực tiễn

+ Chính phủ đã ban hành Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh (Nghị định số 02). Sau gần 07 năm triển khai thực hiện, Nghị định số 02 đã góp phần giảm thiểu khó khăn cho các đối tượng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh, giúp người dân nhanh chóng ổn định đời sống, khôi phục sản xuất, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong công tác khắc phục hậu quả do thiên tai, dịch bệnh. Theo báo cáo của các địa phương và Bộ Tài chính, từ năm 2017 đến nay, tổng kinh phí đã triển khai thực hiện Nghị định là hơn 6 nghìn tỷ đồng để hỗ trợ cho người dân khôi phục sản xuất sau thiên tai, dịch bệnh.

Tuy nhiên, qua báo cáo của các địa phương, kiến nghị của cử tri, khi áp dụng Nghị định số 02 đã phát sinh những tồn tại, bất cập và cần phải có những điều chỉnh, thay thế để phù hợp với thực tiễn sản xuất và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, cụ thể được tóm tắt như sau:

(i) Về đối tượng hỗ trợ

Nghị định số 02 ban hành từ năm 2017 do đó có một số khái niệm như “gia trại”, “cây công nghiệp, cây ăn quả” thuộc nội dung trồng trọt, lâm nghiệp, thủy sản chưa phù hợp với các Luật chuyên ngành mới ban hành.

(ii) Về điều kiện hỗ trợ

(1) Yêu cầu phải có đăng ký kê khai ban đầu được Ủy ban nhân dân xã xác nhận hoặc giấy chứng nhận kiểm dịch, nhưng thực tế phần lớn người chăn nuôi không kê khai ban đầu. Đồng thời, việc quy định kê khai ban đầu đối với chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản là không còn phù hợp với quy định của Luật Chăn nuôi, Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn chi tiết thi hành (Thông tư số 18/2023/TT-BNNPTNT quy định kê khai hoạt động chăn nuôi thực hiện định kỳ 02 lần/năm và kê khai đột xuất nhập nuôi mới hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền). Bên cạnh đó, Luật Thủy sản năm 2017 và Nghị định số 26/2019/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản đã có quy định về việc đăng ký, cấp phép đối với nuôi biển, thủy sản nuôi lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực hoặc đáp ứng điều kiện trong sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản.

(2) Điều kiện về sản xuất không trái với quy hoạch, kế hoạch và hướng dẫn sản xuất nông nghiệp của chính quyền địa phương: quy định này còn chung chung, chưa sát với thực tế, mang tính bao hàm lớn do mỗi loại cây trồng, vật nuôi, có rất nhiều quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan. Đối với chăn nuôi, tỷ trọng sản xuất nhỏ lẻ chiếm khoảng 60-65%, nhiều địa phương chưa bố trí quỹ đất để phát triển chăn nuôi tập trung, chưa thể di chuyển chăn nuôi tại các khu vực dân cư đến các vùng được phép chăn nuôi theo quy định của pháp luật về chăn nuôi.

(3) Điều kiện về đã thực hiện đầy đủ, kịp thời các biện pháp phòng ngừa, ứng phó với thiên tai, dịch bệnh theo sự hướng dẫn, chỉ đạo của cơ quan chuyên môn và chính quyền địa phương: quy định này mang tính chất định tính, chưa cụ thể và khó xác định, đánh giá trong quá trình trước, trong và sau khi xảy ra thiên tai, dịch hại tại cơ sở.

(iii) Về loại cây trồng, lâm nghiệp, vật nuôi, thủy sản, muối được hỗ trợ

Một số loại cây trồng, vật nuôi, hình thức nuôi chưa được quy định trong Nghị định 02 dẫn đến khó khăn trong công tác hỗ trợ khôi phục sản xuất khi áp dụng.

(iv) Về mức hỗ trợ

Mức hỗ trợ trong Nghị định số 02 được xây dựng từ năm 2017 là thấp và không phù hợp với thời điểm hiện tại:

(1) Hiện nay chi phí sản xuất cho các đối tượng cây trồng, vật nuôi, muối tăng hơn nhiều so với trước đây, đặc biệt hiện nay chi phí sản xuất ban đầu tăng

hơn rất nhiều (tăng chi phí cây giống, con giống, thức ăn, vật tư nông nghiệp, thuốc thú y, an toàn sinh học, công cải tạo sản phẩm, ô kết tinh,...).

(2) Mức hỗ trợ đối với cây trồng, lâm nghiệp chưa tính theo giai đoạn sinh trưởng của cây, nên mức hỗ trợ chưa phù hợp với thực tế.

(3) Mức hỗ trợ đối với động vật thủy sản đang thấp hơn nhiều so với mức giá thực tế do giá cả đầu vào sản xuất tăng cao. Mặt khác, việc xác định mức độ thiệt hại từ 30% đến 70% để xác định mức hỗ trợ gặp nhiều khó khăn và thiếu căn cứ để tính thiệt hại; chưa có mức hỗ trợ sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bị thiệt hại. Tổng kết sau gần 07 năm triển khai Nghị định số 02 cho thấy chính sách hỗ trợ không “đến được” với người nuôi trồng thủy sản, các địa phương hầu như không áp dụng được chính sách này khi bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh xảy ra đối với nuôi trồng thủy sản.

(v) Về trình tự, thủ tục hỗ trợ

Trình tự, thủ tục hỗ trợ phức tạp và vẫn còn nhiều tồn tại, bất cập khi thực hiện kê khai hồ sơ đề nghị hỗ trợ. Một số thủ tục không phù hợp với thực tế nên sau khi thiên tai, dịch bệnh xảy ra vẫn chưa triển khai hỗ trợ được cho một số đối tượng, gây bức xúc cho người dân dẫn tới việc không hợp tác trong quá trình khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh.

+ Thời gian qua, đã có nhiều Đoàn Đại biểu Quốc hội chất vấn, đề nghị Bộ Nông nghiệp và PTNT tổng hợp, đề xuất Chính phủ sửa đổi, thay thế Nghị định số 02 theo hướng nâng mức hỗ trợ để sát với thực tiễn và khả thi hơn.

+ Từ thực tiễn thiệt hại do cơn bão số 3 (Yagi) năm 2024:

Bão số 3 đổ bộ trực tiếp vào nước ta, gây thiệt hại rất lớn đối với các địa phương ven biển, nhất là tại tỉnh Quảng Ninh và thành phố Hải Phòng; sau bão, mưa lớn kéo dài trên diện rộng tại hầu hết khu vực Bắc Bộ tiếp tục gây ra những thiệt hại nghiêm trọng về tính mạng, tài sản, cây trồng, vật nuôi, các hoạt động sản xuất kinh doanh, các ngành, các lĩnh vực, nhất là ngành nông nghiệp tại các địa phương bị ảnh hưởng. Theo thống kê cập nhật đến ngày 27/9/2024, bão số 3 đã làm: 284.472 ha lúa bị ngập úng, thiệt hại; 61.114 ha hoa màu bị ngập úng, thiệt hại; 39.188 ha cây ăn quả bị hư hại; 189.982 ha rừng bị thiệt hại; 35.029 ha và 11.832 lồng bè nuôi trồng thủy sản bị hư hỏng, cuốn trôi; 44.174 con gia súc, 5.604.587 con gia cầm bị chết.

Thiệt hại do bão số 3 gây ra là rất lớn, nhưng với mức hỗ trợ và các thủ tục quy định tại Nghị định số 02, việc hỗ trợ người dân gặp nhiều khó khăn, chưa đáp ứng được một phần nhỏ chi phí để khôi phục sản xuất sau bão, lũ.

Thủ tướng Chính phủ đã có Công điện số 100/CD-TTg ngày 27/9/2024 yêu cầu khẩn trương hoàn thiện dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 02, trình Chính phủ trong tháng 10 năm 2024.

Từ các cơ sở nêu trên, việc xây dựng Nghị định thay thế Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh gây ra là cần thiết và theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, chỉ đạo của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ.

- Mục đích ban hành:

+ Tháo gỡ những khó khăn, tồn tại, bất cập trong thực tiễn thi hành Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh.

+ Hoàn thiện hệ thống sách pháp luật về hỗ trợ khắc phục hậu quả để khôi phục sản xuất nông nghiệp do thiên tai, dịch hại thực vật; tạo hành lang pháp lý thông suốt, thống nhất, đồng bộ và phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành, đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong công tác khắc phục thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật gây ra, góp phần ổn định đời sống, khôi phục sản xuất nông nghiệp, giảm thiểu tổn thất về kinh tế.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 12 Điều quy định về chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật, cụ thể như sau:

- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh
- Điều 2. Đối tượng áp dụng
- Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ
- Điều 4. Đối tượng hỗ trợ
- Điều 5. Mức hỗ trợ bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật
- Điều 6. Trình tự, trách nhiệm thực hiện hỗ trợ
- Điều 7. Nguồn lực, nguyên tắc hỗ trợ kinh phí
- Điều 8. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ

- Điều 9. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
- Điều 10. Trách nhiệm của các đối tượng thụ hưởng từ ngân sách nhà nước
- Điều 11. Quy định chuyển tiếp
- + Điều 12. Điều khoản thi hành

9. Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 01 năm 2025.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã chỉ rõ “Chủ động thích ứng có hiệu quả với biến đổi khí hậu, phòng chống và giảm nhẹ thiên tai, dịch bệnh, quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên; lấy bảo vệ môi trường sống và sức khỏe nhân dân làm mục tiêu hàng đầu; kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, bảo đảm chất lượng môi trường sống, bảo vệ đa dạng sinh học và hệ sinh thái; xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường”.

Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Hội nghị Trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, nêu rõ: “Đổi mới, hoàn thiện cơ chế, chính sách tài chính, tăng cường và đa dạng hóa nguồn lực cho ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; quán triệt và vận dụng có hiệu quả các nguyên tắc: người gây ô nhiễm phải trả chi phí để xử lý, khắc phục hậu quả, cải tạo và phục hồi môi trường; người được hưởng lợi từ tài nguyên, môi trường phải có nghĩa vụ đóng góp để đầu tư trở lại cho quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường”.

Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế, nêu rõ quan điểm: đa dạng hóa các hình thức huy động và sử dụng nguồn lực; thúc đẩy xã hội hóa, thu hút mạnh mẽ các nguồn lực đầu tư ngoài nhà nước; áp dụng nguyên tắc thị trường trong quản lý, khai thác, sử dụng các nguồn lực cho phát triển; đẩy mạnh kinh tế hóa nguồn vật lực, trong đó tập trung vào nguồn lực

tài nguyên thiên nhiên; tất cả các nguồn lực được quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tiết kiệm hợp lý, phát huy tối đa hiệu quả và phát triển bền vững. Đồng thời, Nghị quyết cũng đưa ra các giải pháp như: sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện luật pháp, cơ chế, chính sách để khơi thông, giải phóng tối đa và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực hiện có, phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; thực hiện công khai, minh bạch trong quản lý, khai thác, sử dụng các nguồn lực của đất nước; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, phương pháp quản lý hiện đại,...

Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 21/01/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường theo Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị nêu các giải pháp, nhiệm vụ về ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống và giảm nhẹ thiên tai, trong đó cần tập trung hoàn thiện chính sách pháp luật, kiện toàn hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; hoàn thiện cơ chế để thực hiện minh bạch hóa trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên, đặc biệt đối với tài nguyên đất, tài nguyên khoáng sản và tài nguyên nước.

Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 20/5/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng nêu rõ “khai thác và sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên quốc gia (đất, nước, khoáng sản) theo nguyên tắc thị trường... Bảo đảm an ninh nguồn nước quốc gia và an toàn đập, hồ chứa nước; tăng cường hợp tác quốc tế về sử dụng nguồn nước xuyên biên giới”.

Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 30/8/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2021-2026 thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2026 nêu giải pháp đẩy mạnh rà soát, bổ sung hoàn thiện các quy định của pháp luật theo hướng vướng mắc ở cấp, ngành nào thì cấp ngành đó chủ động, tích cực sửa đổi, hoàn thiện, nghiên cứu khẩn trương sửa đổi, thay thế cơ chế, chính sách không còn phù hợp với thực tiễn để tháo gỡ điểm nghẽn và giải quyết những vấn đề tồn đọng gây thất thoát, lãng phí, bảo đảm tổng thể, toàn diện và sự thống nhất trong hệ thống pháp luật.

Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 tại Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến

năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã nêu rõ: “Sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật đất đai bảo đảm quản lý, sử dụng bền vững, hiệu quả đất nông nghiệp, thúc đẩy tích tụ, tập trung, sử dụng linh hoạt, hiệu quả đất lúa; khắc phục tình trạng bỏ hoang, làm thoái hoá đất; bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người có đất bị thu hồi theo đúng quy định của pháp luật; tăng cường phân cấp, phân quyền cho chính quyền các cấp, đi đôi với tăng cường kiểm tra, giám sát và kiểm soát quyền lực.”.

Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 tại Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã nêu: “Xây dựng khung pháp luật cho phát triển kinh tế số, xã hội số, chính phủ số; ban hành cơ chế thử nghiệm có kiểm soát, các chính sách thí điểm, đặc thù cho các hoạt động phát triển, thử nghiệm và áp dụng các sản phẩm, giải pháp, dịch vụ, mô hình kinh doanh dựa trên công nghệ số và nền tảng số.”.

Như vậy, cần thiết phải cập nhật, thể chế hóa quan điểm, chủ trương, chính sách mới của Đảng và Nhà nước về quản lý khai thác và bảo vệ tài nguyên khoáng sản. Trong đó, cần nghiên cứu, xây dựng ban hành Nghị định Quy định chi tiết một số Điều của Luật Địa chất và khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV theo hướng hoàn thiện cơ chế, chính sách không còn phù hợp với thực tiễn để tháo gỡ điểm nghẽn và giải quyết những vấn đề bất cập, bảo đảm tổng thể, toàn diện và sự thống nhất trong hệ thống pháp luật.

Cơ sở thực tiễn

Trong thời gian qua, việc cấp giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu san lấp (khoáng sản nhóm IV) gặp nhiều khó khăn, vướng mắc do trình tự, thủ tục cấp phép được thực hiện theo quy định chung như đối với các loại khoáng sản khác dẫn đến thời gian cấp phép kéo dài, không đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nói chung và các địa phương nói riêng, đặc biệt là nhu cầu cung ứng vật liệu san lấp cung cấp cho các dự án trọng điểm quốc gia, các dự án khẩn cấp, cấp bách. Quốc hội, Chính phủ đã phải ban hành nhiều Nghị quyết để tháo gỡ các vướng mắc cho từng dự án cụ thể.

Ngày 29 tháng 11 năm 2024, tại kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật Địa chất và khoáng sản. Để giải quyết vấn đề rất cấp bách của thực tiễn trong thời gian vừa qua liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu san lấp, đặc biệt là việc cấp giấy phép khai thác các mỏ khoáng sản làm vật liệu san lấp cung cấp cho các dự án trọng điểm quốc gia, tại khoản 2 và khoản 3 Điều

110 của Luật Địa chất và khoáng sản quy định hiệu lực thi hành sớm đối với một số nội dung:

“2. Điểm d khoản 1 Điều 6, Điều 72, Điều 73, Điều 74 và khoản 1 Điều 109 của Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2025;

3. Điểm b khoản 2 Điều 111 của Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2025 và thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 111 của Luật này.”.

Tại các Điều 73, Điều 74 của Luật Địa chất và khoáng sản có quy định giao Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung, cụ thể:

+ Khoản 5 Điều 73 quy định:

“5. Chính phủ quy định chi tiết việc bảo vệ môi trường, cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản nhóm IV; quy định việc xử lý đối với phần khoáng sản dôi dư quy định tại điểm d khoản 2 Điều này.”.

+ Khoản 2 Điều 74 quy định:

“2. Chính phủ quy định cơ quan thẩm định; quy định thời hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, việc gia hạn, điều chỉnh, trả lại, thu hồi, chấm dứt hiệu lực giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV; quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, gia hạn, điều chỉnh, trả lại, thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV.”.

Do vậy, việc xây dựng và ban hành Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết các nội dung được Luật Địa chất và khoáng sản giao tại các điều khoản nêu trên để hoàn thiện cơ chế, chính sách, tháo gỡ điểm nghẽn về thể chế, bảo đảm có thể triển khai thực hiện được các quy định khi Luật có hiệu lực thi hành là cần thiết.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định bao gồm 3 Chương, 15 Điều quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV, cụ thể như sau:

- Chương I: Điều 1 - Điều 3
- Chương II: Điều 4 - Điều 12
- Chương III: Điều 13 - Điều 15
- Ban hành kèm theo Nghị định Phụ lục các Biểu mẫu, cụ thể như sau:

Mẫu số 1	Văn bản đề nghị gia hạn giấy phép khai thác
Mẫu số 2	Văn bản đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác
Mẫu số 3	Văn bản đề nghị trả lại giấy phép khai thác
Mẫu số 4	Kế hoạch khai thác khoáng sản tiếp theo
Mẫu số 5	Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, đóng cửa một phần khu vực khai thác khoáng sản
Mẫu số 6	Quyết định điều chỉnh giấy phép khai thác
Mẫu số 7	Quyết định cho phép trả lại giấy phép khai thác
Mẫu số 8	Quyết định thu hồi giấy phép khai thác

10. Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày ký (ngày 20 tháng 01 năm 2025).

Nghị định này thay thế Nghị định số 45/2018/NĐ-CP ngày 13/3/2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa.

- Xử lý chuyển tiếp đối với:

+ Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa đã có văn bản giao tài sản cho cơ quan quản lý tài sản phù hợp với đối tượng được giao quản lý tài sản quy định tại Nghị định này thì cơ quan quản lý tài sản thực hiện quản lý, sử dụng và khai thác tài sản theo quy định tại Nghị định này; không phải làm lại thủ tục để giao tài sản theo quy định tại Nghị định này.

+ Đối với các hợp đồng khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa đã được cơ quan, người có thẩm quyền ký kết theo đúng quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định đến hết thời hạn của hợp đồng ký kết.

+ Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa hiện có trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa thực hiện xác định giá trị để ghi sổ kế toán tài sản theo quy định tại Nghị định số 45/2018/NĐ-CP và hướng dẫn của

Bộ Tài chính thì phải hoàn thành việc xác định giá trị tài sản theo quy định trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành; các công việc chưa thực hiện đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

+ Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa đã được cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xử lý trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa thực hiện xong (trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này) thì được tiếp tục thực hiện theo Quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền; các công việc chưa thực hiện để tổ chức xử lý tài sản đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

+ Xử lý chuyển tiếp đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa đã được cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xử lý theo hình thức bán theo quy định tại Nghị định số 45/2018/NĐ-CP.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở pháp lý

Theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, tài sản kết cấu hạ tầng phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng (trong đó có tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa) do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công. Tại Chương IV Luật Quản lý, sử dụng tài sản công đã quy định các nội dung cơ bản về chế độ quản lý, sử dụng và khai thác áp dụng chung cho các loại tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý. Tại Điều 13 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công giao Chính phủ quy định chi tiết việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng; quyết định hoặc phân cấp quyết định giao, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng; phê duyệt đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng. Như vậy, việc ban hành Nghị định của Chính phủ quy định là có cơ sở pháp lý.

Cơ sở thực tiễn

Qua thời gian triển khai thực hiện, quy định tại Nghị định số 45/2018/NĐ-CP và công tác quản lý, sử dụng, kế toán tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa đã phát sinh những hạn chế, bất cập cần được giải quyết, khắc phục để tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng, khai thác đối với các tài sản này. Một số khó khăn, bất cập chủ yếu bao gồm: (i) Phạm vi điều chỉnh của Nghị định còn chưa bao quát và phân định cụ thể việc giao, quản lý, sử dụng và khai thác đối với một số loại tài sản; (ii) Việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

chưa phản ánh hết tính chất đặc thù của từng loại tài sản, chủ yếu hiện nay thực hiện theo phương thức trực tiếp tổ chức khai thác tài sản và được áp dụng với toàn bộ tài sản dẫn đến vướng mắc trong quá trình thực hiện và chưa thực sự phát huy được hiệu quả nguồn lực tài chính từ khai thác tài sản công này; (iii) Việc xử lý tài sản theo một số hình thức (như: Sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao; bán tài sản) không còn phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước và thực tế hiện nay; (iv) Việc kế toán, báo cáo tài sản chưa được đầy đủ và kịp thời; (v) Quá trình tổ chức thực hiện phát sinh yêu cầu cần tăng cường công tác quản lý nhà nước, nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng và khai thác tài sản. Như vậy, việc ban hành Nghị định của Chính phủ quy định là có cơ sở thực tiễn.

- Mục đích ban hành: Việc xây dựng Nghị định nhằm hoàn thiện cơ sở pháp lý để giải quyết các vướng mắc, bất cập phát sinh trong quá trình giao, quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, bảo đảm các tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa do Nhà nước đầu tư, quản lý đều xác định được chủ thể chịu trách nhiệm trước Nhà nước trong quản lý, hạch toán tài sản, khai thác tài sản.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 04 Chương, 31 Điều quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, cụ thể như sau:

- Chương I. Quy định chung gồm 04 điều (từ Điều 1 đến Điều 4) quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, phạm vi TSKCHT đường thủy nội địa, nguyên tắc quản lý, sử dụng và khai thác TSKCHT đường thủy nội địa;

- Chương II. Giao quản lý TSKCHT đường thủy nội địa gồm 03 điều (từ Điều 5 đến Điều 7) quy định về phạm vi và hình thức giao quản lý tài sản, thẩm quyền, trình tự, thủ tục giao quản lý TSKCHT đường thủy nội địa;

- Chương III. Quản lý, sử dụng và khai thác TSKCHT đường thủy nội địa giao cho cơ quan quản lý tài sản gồm 06 Mục với 20 Điều (từ Điều 8 đến Điều 27) gồm: Mục 1: Hồ sơ quản lý, kế toán TSKCHT đường thủy nội địa; Mục 2: Bảo trì công trình thuộc TSKCHT đường thủy nội địa và quản lý, vận hành trong thời gian nâng cấp, cải tạo mở rộng tài sản; Mục 3: Khai thác TSKCHT đường thủy nội địa; Mục 4: Xử lý TSKCHT đường thủy nội địa; Mục 5: Quản lý, sử dụng tài sản được đầu tư theo phương thức đối tác công - tư; Mục 6: Chế độ báo cáo và Cơ sở dữ liệu về tài sản;

- Chương IV. Tổ chức thực hiện gồm 04 Điều (từ Điều 28 đến Điều 31) quy định về trách nhiệm thi hành, xử lý chuyển tiếp, hiệu lực thi hành, điều khoản thi hành.

Nội dung chủ yếu của Nghị định

- Về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của Nghị định số 12/2025/NĐ-CP Chính phủ (Điều 1, Điều 2 Nghị định):

+ Phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa do Nhà nước đầu tư, quản lý. Nghị định này không điều chỉnh đối với: (i) TSKCHT đường thủy nội địa giao cho doanh nghiệp theo hình thức đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; (ii) TSKCHT đường thủy nội địa tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân; (iii) TSKCHT đường thủy nội địa do đối tượng khác.

+ Đối tượng áp dụng gồm: (i) Cơ quan quản lý nhà nước về giao thông đường thủy nội địa; (ii) Cơ quan quản lý đường thủy nội địa (trung ương/cấp tỉnh/cấp huyện); (iii) Cơ quan được giao quản lý tài sản (trung ương/cấp tỉnh/cấp huyện); (iv) Tổ chức, đơn vị trực tiếp thực hiện kế toán, quản lý, lưu trữ hồ sơ, bảo trì, báo cáo kê khai, đăng nhập thông tin vào Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các nội dung khác theo phân cấp, ủy quyền, giao của cơ quan quản lý tài sản; (v) Tổ chức, doanh nghiệp nhận thuê quyền khai thác, nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác TSKCHT đường thủy nội địa; (vi) Các đối tượng khác liên quan.

- Nguyên tắc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa: Việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phải tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Đất đai và các nguyên tắc sau đây: (i) Được thống kê, kế toán đầy đủ về hiện vật và giá trị; được thực hiện chế độ tính hao mòn tài sản và bảo trì công trình theo quy định của pháp luật; (ii) Việc khai thác tài sản phương thức cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản được thực hiện đối với toàn bộ hoặc một phần của từng tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa. Trường hợp khai thác một phần của từng tài sản thì phải đảm bảo hoạt động giao thông đường thủy nội địa thông suốt, an toàn và không làm ảnh hưởng đến việc quản lý, sử dụng và khai thác đối với phần tài sản còn lại; (iii) Khi quyết định giao, khai thác, xử lý tài sản có liên quan đến quốc phòng, an ninh thì phải có ý kiến của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an; (iv) Trường hợp thực hiện khai thác, xử lý tài sản mà làm ảnh hưởng đến các tài sản kết cấu hạ tầng khác có

liên quan thì phải có ý kiến của đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng có liên quan đó và phải có giải pháp, xác định rõ trách nhiệm để khắc phục; (v) Việc quản lý, sử dụng và khai thác đối với tài sản được giám sát, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán theo quy định; (vi) Việc quản lý, sử dụng đất, mặt nước gắn với tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về giao thông đường thủy nội địa và pháp luật khác có liên quan.

- Giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa:

+ Các trường hợp không phải thực hiện lại thủ tục giao tài sản theo quy định tại Nghị định này gồm: (i) Tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân; (ii) Tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa là kết quả của quá trình thực hiện dự án sử dụng vốn nhà nước; (iii) Tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa do đối tượng khác quản lý.

+ Về thẩm quyền quyết định giao: (i) Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quyết định giao đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý cho cơ quan quản lý tài sản ở trung ương; (ii) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý cho cơ quan quản lý tài sản ở địa phương.

- Quản lý, sử dụng và khai thác TSKCHT đường thủy nội địa: (i) Kế toán tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa; (ii) Bảo trì công trình thuộc tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và quản lý, vận hành trong thời gian nâng cấp, cải tạo, mở rộng tài sản theo dự án sử dụng vốn nhà nước được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt; (iii) Khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa (Cơ quan quản lý tài sản trực tiếp tổ chức khai thác/cho thuê quyền khai thác tài sản /chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản).

- Về xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, gồm: (i) Thu hồi; (ii) Điều chuyển; (iii) Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý; (iv) Thanh lý; (v) Xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại; (vi) Hình thức xử lý khác theo quy định của pháp luật hoặc theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

- Tổ chức thực hiện: (i) Quy định trách nhiệm thi hành của Bộ GTVT, Bộ Tài chính, UBND cấp tỉnh; (ii) Quy định xử lý chuyển tiếp đối với một số trường hợp cụ thể.

- Ban hành kèm theo Nghị định Phụ lục các Biểu mẫu, cụ thể như sau:

Mẫu số 01	Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa
Mẫu số 01A	Biên bản tạm bàn giao tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa
Mẫu số 01B	Danh mục tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa đề nghị xử lý
Mẫu số 02A	Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa (Phương thức: Cơ quan quản lý tài sản trực tiếp tổ chức khai thác tài sản)
Mẫu số 02B	Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa (Phương thức: Cho thuê quyền khai thác tài sản)
Mẫu số 02C	Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa (Phương thức: Chuyển nhượng cổ thời hạn quyền khai thác tài sản)

11. Nghị định số 13/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ ban hành Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương giai đoạn 2022 - 2027 đã sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 68/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027.

Nghị định số 115/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ ban hành Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương giai đoạn 2022 - 2027, Nghị định số 68/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ ban hành Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương giai đoạn 2022 - 2027 có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027.

Đối với các tờ khai hải quan của hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam vào Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len (bao gồm cả 3 vùng lãnh thổ gồm Địa hạt

Gu-en-xi, Địa hạt Giơ-xy và Đảo Man) hoặc nhập khẩu vào Việt Nam từ Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len (bao gồm cả 3 vùng lãnh thổ gồm Địa hạt Gu-en-xi, Địa hạt Giơ-xy và Đảo Man) đăng ký từ ngày 15 tháng 12 năm 2024 đến trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, nếu đáp ứng đủ các điều kiện để được hưởng thuế xuất khẩu ưu đãi, thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt quy định tại Nghị định này, Nghị định số 115/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ ban hành Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương giai đoạn 2022 - 2027 đã sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 68/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ và đã nộp thuế theo mức thuế cao hơn thì được cơ quan hải quan xử lý tiền thuế nộp thừa theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương ký ngày 08/3/2018 tại Santiago (Chile) và được Quốc hội phê chuẩn tại Nghị quyết số 72/2018/QH14 ngày 12/11/2018 tại Kỳ họp thứ 6 Quốc hội khóa XIV.

Để triển khai thực hiện cam kết về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu của Việt Nam theo Hiệp định CPTPP giai đoạn 2022-2027, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 115/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 ban hành Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định CPTPP giai đoạn 2022-2027 và Nghị định số 68/2023/NĐ-CP ngày 07/9/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022. Các Nghị định này áp dụng cho 10 nước thành viên đã phê chuẩn Hiệp định gồm Ô-xtrây-li-a; Ca-na-đa; Nhật Bản; Mê-hi-cô; Niu Di-lân; Xinh-ga-po, Pê-ru, Ma-lay-xi-a, Chi-lê và Bru-nây Đa-rút-xa-lam.

Ngày 25/6/2024, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 133/2024/QH15 về việc phê chuẩn văn kiện gia nhập Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương của Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len. Nghị quyết giao Chính phủ rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan để kịp thời sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới, bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật và đúng lộ trình thực hiện các cam kết trong Văn kiện gia nhập Hiệp định CPTPP của Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len.

Theo quy định tại Điều 11 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016, Chính phủ ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Ngày 13/9/2024, Văn phòng Chính phủ đã có công văn số 6543/VPCP-KTTH thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Hồ Đức Phớc đồng ý đề nghị của Bộ Tài chính trong việc xây dựng Nghị định theo trình tự, thủ tục rút gọn.

Việc xây dựng và ban hành Nghị định là cần thiết để thực thi cam kết quốc tế, đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật và phù hợp với Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016.

Cơ sở thực tiễn

Theo quy định của CPTPP, Nghị định thư gia nhập của Vương quốc Anh sẽ chính thức có hiệu lực 60 ngày sau ngày Vương quốc Anh nộp lưu chiểu văn kiện phê chuẩn Nghị định thư và tất cả các thành viên hiện tại của CPTPP thông báo đã hoàn tất thủ tục trong nước. Trường hợp Văn kiện không có hiệu lực theo cơ chế như trên trong 15 tháng kể từ ngày ký, Nghị định thư gia nhập của Vương quốc Anh sẽ có hiệu lực 60 ngày sau khi Vương quốc Anh nộp lưu chiểu văn kiện phê chuẩn Nghị định thư và tối thiểu 06 thành viên hiện tại của CPTPP thông báo đã hoàn tất thủ tục trong nước.

Hiện nay, ngoài Vương quốc Anh, đã có 6 thành viên CPTPP gồm Xinh-ga-po, Nhật Bản, Chi-lê, Niu Di-lân, Pê-ru và Việt Nam hoàn tất thủ tục phê chuẩn Nghị định thư. Theo đó, dựa trên tiến độ phê chuẩn hiện nay, Nghị định thư sẽ chính thức có hiệu lực từ ngày 15/12/2024. Về phía Việt Nam, Bộ Ngoại giao đã có Thông báo số 6637/BNG-LPQT ngày 27/11/2024 về việc Nghị định thư có hiệu lực đối với Việt Nam từ ngày 15 tháng 12 năm 2024.

Theo đó, việc xây dựng và ban hành Nghị định là cần thiết để đảm bảo căn cứ pháp lý cho việc thực thi cam kết thuế quan đối với Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len.

- Mục đích ban hành: Thực hiện đúng cam kết của Việt Nam tại Hiệp định CPTPP, đảm bảo tính tương thích của Nghị định với điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 03 Điều sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ

ban hành Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương giai đoạn 2022 - 2027 đã sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 68/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ, cụ thể như sau:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ ban hành Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương giai đoạn 2022-2027 đã sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 68/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ.

- Điều 2. Hiệu lực thi hành.

- Điều 3. Trách nhiệm thi hành.

Nội dung cơ bản của Nghị định

- Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2022/NĐ-CP đã được sửa đổi bổ sung một số điều theo Nghị định số 68/2023/NĐ-CP

+ Bổ sung các quy định về thuế xuất khẩu ưu đãi, thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam vào Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len (bao gồm cả 3 vùng lãnh thổ gồm Địa hạt Gu-en-xi, Địa hạt Giơ-xy và Đảo Man) và hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam từ Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len (bao gồm cả 3 vùng lãnh thổ gồm Địa hạt Gu-en-xi, Địa hạt Giơ-xy và Đảo Man).

Về lộ trình thuế đối với Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len, áp dụng các quy định của Hiệp định, Việt Nam sẽ thực hiện lộ trình thuế tương tự đối với các nước thành viên khác (ngoại trừ Liên bang Mê-hi-cô) theo nguyên tắc cắt ngang lộ trình.

Việc quy định về lộ trình thực hiện theo cam kết tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 3 Nghị định thư về việc gia nhập của Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len vào Hiệp định đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương. Trong trường hợp Nghị định thư có hiệu lực trong năm 2024, việc thực thi cam kết sẽ thực hiện từ bước cắt giảm của năm thứ 7 theo lộ trình.

+ Bổ sung các quy định về điều kiện áp dụng thuế xuất khẩu ưu đãi, thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam vào Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len (bao gồm cả 3 vùng lãnh thổ gồm

Địa hạt Gu-en-xi, Địa hạt Giơ-xy và Đảo Man) và hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam từ Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len (bao gồm cả 3 vùng lãnh thổ gồm Địa hạt Gu-en-xi, Địa hạt Giơ-xy và Đảo Man).

Bộ Công Thương đã có công văn số 5631/BCT-ĐB ngày 01/8/2024 xác nhận việc thực hiện các cam kết đối với mở cửa thị trường hàng hóa (trình kèm).

- Hiệu lực thi hành

Thực hiện quy định tại Điều 151 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015 (sửa đổi, bổ sung tại Khoản 48 Điều 1 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2020); trên cơ sở thời điểm có hiệu lực của Nghị định thư từ ngày 15/12/2024 và tiến độ xây dựng, ban hành văn bản, Bộ Tài chính đề xuất Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày ký đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027.

Bên cạnh đó, Bộ Tài chính quy định về xử lý tiền thuế nộp thừa theo quy định của pháp luật về quản lý thuế với các tờ khai hải quan của hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam vào Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len (bao gồm cả 3 vùng lãnh thổ gồm Địa hạt Gu-en-xi, Địa hạt Giơ-xy và Đảo Man) hoặc nhập khẩu vào Việt Nam từ Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len (bao gồm cả 3 vùng lãnh thổ gồm Địa hạt Gu-en-xi, Địa hạt Giơ-xy và Đảo Man) đăng ký từ ngày 15 tháng 12 năm 2024 đến trước ngày Nghị định sửa đổi có hiệu lực thi hành nếu đáp ứng đủ điều kiện để được hưởng thuế xuất khẩu ưu đãi, thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt quy định tại Nghị định này và Nghị định số 115/2022/NĐ-CP đã được sửa đổi bổ sung một số điều theo Nghị định số 68/2023/NĐ-CP.

Quy định này đảm bảo thực thi cam kết của Hiệp định CPTPP, đảm bảo quyền lợi của doanh nghiệp nhập khẩu hàng hoá từ các nước thành viên.

+ Bên cạnh đó, để thống nhất về thời điểm chấm dứt hiệu lực của các Nghị định quy định biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, nhập khẩu ưu đãi theo Hiệp định CPTPP gồm Nghị định này, Nghị định 115/2022/NĐ-CP, Nghị định 68/2023/NĐ-CP, Bộ Tài chính bổ sung quy định hiệu lực của Nghị định 115/2022/NĐ-CP và Nghị định 68/2023/NĐ-CP như sau:

“Nghị định số 115/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ ban hành Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương giai đoạn 2022-2027, Nghị định số 68/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ ban hành Biểu thuế xuất khẩu ưu

đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương giai đoạn 2022 -2027 có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027.”

- Trách nhiệm thi hành: Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

12. Nghị định số 14/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định chế độ quản lý ngân quỹ nhà nước

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 3 năm 2025.

- Điều khoản chuyển tiếp

+ Dư nợ tạm ứng, vay ngân quỹ nhà nước của ngân sách nhà nước tính đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được áp dụng mức lãi suất theo quy định tại Nghị định này kể từ ngày Nghị định có hiệu lực thi hành.

+ Các khoản tạm ứng, vay ngân quỹ nhà nước của ngân sách nhà nước được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, nhưng thực hiện rút vốn sau ngày Nghị định có hiệu lực thi hành được áp dụng mức lãi suất theo quy định tại Nghị định này.

+ Kho bạc Nhà nước rà soát và thực hiện đóng các tài khoản thanh toán mở tại các Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố (nếu có) trong vòng 03 tháng kể từ ngày Nghị định có hiệu lực thi hành. Thủ tục đóng tài khoản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Về căn cứ pháp lý

+ Luật NSNN số 83/2015/QH13 đã được Quốc hội thông qua ngày 25/6/2015 và có hiệu lực thi hành từ năm ngân sách 2017 quy định: “2. Kho bạc Nhà nước quản lý tập trung, thống nhất NQNN để đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu thanh toán, chi trả của NSNN và các đơn vị giao dịch tại Kho bạc Nhà nước;

bảo đảm quản lý an toàn và sử dụng có hiệu quả NQNN.”; “3. Chính phủ quy định chế độ quản lý NQNN.” (khoản 2, khoản 3 Điều 62).

+ Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 đã được Quốc hội thông qua ngày 23/11/2017 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2018 quy định nợ của Chính phủ bao gồm nợ của ngân sách trung ương vay từ NQNN (điểm c khoản 1 Điều 4); quy định nợ chính quyền địa phương bao gồm nợ của ngân sách địa phương vay từ NQNN (điểm c khoản 3 Điều 4).

Do đó, việc ban hành cũng như sửa đổi, bổ sung Nghị định số 24/2016/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Chính phủ.

Đánh giá tình hình thực hiện Nghị định số 24/2016/NĐ-CP

Nghị định số 24/2016/NĐ-CP được ban hành đã bước đầu tạo ra hành lang pháp lý để triển khai các nghiệp vụ quản lý NQNN theo hướng hiện đại, đáp ứng mục tiêu quản lý NQNN an toàn, hiệu quả và phù hợp với thông lệ quốc tế. Trên cơ sở quy định tại Nghị định số 24/2016/NĐ-CP, Bộ Tài chính đã ban hành các Thông tư hướng dẫn chi tiết các nghiệp vụ quản lý NQNN; đồng thời, thường xuyên rà soát sửa đổi, bổ sung các văn bản này để phù hợp với quy định hiện hành. Trong quá trình triển khai thực hiện, Bộ Tài chính (Kho bạc Nhà nước-KBNN) luôn đảm bảo tuân thủ đầy đủ, đúng các quy định tại Luật NSNN 2015, Luật Quản lý nợ công 2017 và các văn bản hướng dẫn Luật. Sau hơn 06 năm triển khai thực hiện Nghị định, công tác quản lý NQNN đã đạt được một số kết quả quan trọng như sau:

+ Về những kết quả đạt được

Thứ nhất, Nghị định số 24/2016/NĐ-CP đã tạo cơ sở pháp lý để quản lý NQNN tập trung; theo đó, Bộ Tài chính (KBNN) đã hoàn thành việc xây dựng hệ thống tài khoản thanh toán để tập trung toàn bộ số dư NQNN từ các địa phương về trung ương và gửi toàn bộ tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN), làm cơ sở cho việc điều hành NQNN tập trung, thống nhất, nâng cao khả năng thanh khoản, đáp ứng kịp thời, đầy đủ mọi nhu cầu thanh toán, chi trả của NSNN và các đơn vị giao dịch.

Thứ hai, từ năm 2019 đến nay (đến 31/12/2023), NQNN tạm thời nhàn rỗi đã được sử dụng có hiệu quả, đúng theo các thứ tự ưu tiên: (i) cho NSNN vay để bù đắp bội chi, trả nợ gốc và tạm ứng cho NSNN khi nguồn thu chưa tập trung kịp; (ii) gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại (NHTM) có mức độ an toàn

cao theo nguyên tắc đấu thầu cạnh tranh lãi suất và (iii) mua lại có kỳ hạn trái phiếu Chính phủ (TPCP). Cụ thể:

(1) Bộ Tài chính đã sử dụng NQNN cho ngân sách trung ương vay với tổng số phát sinh vay mới là gần 212.000 tỷ đồng, đến ngày 31/12/2023, số dư nợ vay NQNN của ngân sách trung ương là 262.837 tỷ đồng, số thu chi phí sử dụng NQNN tạm thời nhận rồi cho ngân sách trung ương vay là 10.086 tỷ đồng. Từ đó, kịp thời đáp ứng được nhu cầu cân đối của ngân sách trung ương trong bối cảnh ngân sách trung ương cơ cấu lại nợ vay theo hướng giảm nợ vay nước ngoài, tăng huy động từ nguồn vay trong nước; đồng thời, giảm chi phí vay của ngân sách trung ương (do lãi suất vay NQNN thấp hơn so với lãi suất phát hành TPCP trên thị trường) và hỗ trợ công tác phát hành TPCP khi thị trường gặp yếu tố bất lợi.

(2) Bộ Tài chính đã sử dụng NQNN cho ngân sách địa phương tạm ứng, giúp ngân sách địa phương đáp ứng được đầy đủ các nhu cầu thanh toán, chi trả khi nguồn thu chưa tập trung kịp với tổng số phát sinh là gần 2.500 tỷ đồng NQNN; số thu chi phí sử dụng NQNN tạm thời nhận rồi cho ngân sách địa phương tạm ứng là 73 tỷ đồng.

(3) Gửi có kỳ hạn NQNN tạm thời nhận rồi tại NHTM đến ngày 31/12/2023 là 6.311.730 tỷ đồng; số lãi tiền gửi có kỳ hạn thu được là gần 20.800 tỷ đồng (cao hơn khoảng 17.200 tỷ đồng so với trường hợp chỉ gửi không kỳ hạn tại NHNN Việt Nam).

(4) Thực hiện mua lại có kỳ hạn TPCP với tổng giá trị giao dịch gần 7.200 tỷ đồng; số lãi thu được là 10,4 tỷ đồng. Mặc dù số lãi thu được từ hoạt động mua lại có kỳ hạn TPCP chưa lớn, song hoạt động này đã góp phần đa dạng hóa kênh huy động vốn ngắn hạn của các NHTM, tạo thêm nguồn vốn hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển sản xuất, kinh doanh; đồng thời, nâng cao tính thanh khoản của TPCP trên thị trường thứ cấp; từ đó, có tác động tích cực trở lại đối với hoạt động phát hành TPCP trên thị trường sơ cấp, giúp KBNN tổ chức huy động vốn được thuận lợi hơn.

Tổng thu ròng từ hoạt động quản lý NQNN giai đoạn 2019- 2023 là 47.665 tỷ đồng (bao gồm số thu tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng là 20.879 tỷ đồng và sau khi trừ đi chi nghiệp vụ quản lý NQNN là 4.183 tỷ đồng). Các khoản thu này được quản lý, sử dụng theo cơ chế quản lý tài chính của KBNN, bao gồm: (i) chi thường xuyên của KBNN (trừ chi 1 lần tiền lương của cán bộ, công chức KBNN đã được NSNN cấp); (ii) chi đầu tư phát triển, hiện đại hóa KBNN. Mặc dù, Nghị định số 24/2016/NĐ-CP và Quyết định số 54/2013/QĐ-TTg ngày

19/9/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành cơ chế quản lý tài chính và biên chế của KBNN chưa quy định việc KBNN nộp NSNN từ nguồn thu hoạt động quản lý NQNN. Tuy nhiên, từ năm 2019, KBNN đã chủ động báo cáo Bộ Tài chính nộp NSNN từ nguồn thu hoạt động quản lý NQNN. Theo đó, đến nay, KBNN đã nộp 23.393 tỷ đồng vào NSNN; cụ thể, từ 2019- 2023 nộp NSNN lần lượt là 5.000 tỷ đồng, 3.000 tỷ đồng, 2.000 tỷ đồng, 6.578 tỷ đồng và 6.815 tỷ đồng; dự kiến năm 2024 tiếp tục nộp NSNN 2.850 tỷ đồng.

Thứ ba, gắn kết chặt chẽ giữa quản lý NQNN với quản lý nợ: Trong bối cảnh tồn NQNN tại KBNN cao, Bộ Tài chính đã chủ động giảm khối lượng phát hành TPCP và sử dụng nguồn NQNN tạm thời nhân rồi để cho ngân sách trung ương vay, đã giúp ngân sách trung ương giảm được chi trả lãi vay hàng ngàn tỷ đồng mỗi năm.

Thứ tư, công tác quản lý NQNN đã hỗ trợ NHNN trong điều hành chính sách tiền tệ thông qua việc tập trung toàn bộ số dư NQNN cuối ngày về NHNN.

Thứ năm, Bộ Tài chính (KBNN) tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động quản lý NQNN. Từ đó, đảm bảo việc quản lý NQNN được công khai, minh bạch và theo nguyên tắc thị trường.

+ Về tồn tại, hạn chế, vướng mắc

Bên cạnh kết quả đạt được nêu trên, vẫn còn những tồn tại, hạn chế, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện công tác quản lý NQNN theo quy định tại Nghị định số 24/2016/NĐ-CP, cụ thể như sau:

(i) Về nguyên tắc quản lý NQNN

Nghị định số 24/2016/NĐ-CP chưa quy định cụ thể nguyên tắc sử dụng NQNN tạm thời nhân rồi. Trong khi đó, theo quy định của Pháp lệnh ngoại hối, chính sách quản lý ngoại hối của Việt Nam là “thực hiện mục tiêu trên lãnh thổ Việt Nam chỉ sử dụng đồng Việt Nam” (Điều 3); “Bộ Tài chính có trách nhiệm gửi toàn bộ ngoại tệ của KBNN tại NHNN Việt Nam”; “Thủ tướng Chính phủ quy định mức ngoại tệ Bộ Tài chính được giữ lại từ nguồn thu ngân sách ... Số ngoại tệ còn lại Bộ Tài chính bán cho Dự trữ ngoại hối nhà nước tập trung tại NHNN Việt Nam” (khoản 1, 2 Điều 35). Do vậy, cần bổ sung nguyên tắc việc sử dụng NQNN tạm thời nhân rồi được thực hiện bằng đồng Việt Nam vào Nghị định số 24/2016/NĐ-CP.

(ii) Về thời hạn xây dựng và phê duyệt phương án điều hành NQNN

Nghị định số 24/2016/NĐ-CP (khoản 2 Điều 5) quy định: KBNN trình Bộ Tài chính phương án điều hành NQNN quý/năm sau trước ngày 20 tháng cuối quý/trước ngày 20 tháng 12 năm trước; Bộ Tài chính phê duyệt trước ngày 01 tháng đầu quý sau/trước ngày 01 tháng 01 của năm sau.

Tuy nhiên, để xây dựng phương án điều hành quý/năm sau, thì cần phải đánh giá lại tình hình thực hiện thu, chi NQNN quý/năm hiện hành, đặc biệt là tình hình thu, chi NSNN. Trên thực tế, các khoản thu NSNN thường được nộp vào cuối tháng. Vì vậy, các quy định tại Nghị định số 24/2016/NĐ-CP dẫn đến việc đánh giá tình hình thực hiện NQNN quý hiện hành chưa sát hoặc phải thực hiện chậm hơn so với quy định.

(iii) Về việc sử dụng NQNN tạm thời nhàn rỗi

(1) Về việc sử dụng NQNN tạm thời nhàn rỗi cho NSNN tạm ứng

Điều 6 Luật NSNN quy định NSNN gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; ngân sách địa phương gồm ngân sách của các cấp chính quyền địa phương.

Khoản 1, khoản 2 Điều 58 Luật NSNN quy định trường hợp quỹ ngân sách trung ương, quỹ ngân sách địa phương thiếu hụt tạm thời thì được tạm ứng từ các nguồn tài chính hợp pháp để xử lý và phải hoàn trả trong năm ngân sách.

Khoản 1 Điều 62 Luật NSNN quy định “NQNN được hình thành từ quỹ ngân sách các cấp và tiền gửi của các quỹ tài chính nhà nước, đơn vị, tổ chức kinh tế tại KBNN.”. Như vậy, NQNN tạm thời nhàn rỗi là nguồn tài chính hợp pháp được quy định tại Luật NSNN.

Theo đó, trường hợp ngân sách trung ương và ngân sách địa phương cấp tỉnh tạm thời thiếu hụt thì được phép tạm ứng từ nguồn NQNN tạm thời nhàn rỗi (gồm các khoản tài chính tạm thời nhàn rỗi chưa sử dụng của các quỹ ngân sách; các quỹ tài chính nhà nước (sau khi đã loại trừ số dư quỹ dự trữ tài chính) và các đơn vị, tổ chức kinh tế gửi tại KBNN) để xử lý và phải hoàn trả trong năm ngân sách. Do đó, nội dung quy định về việc sử dụng NQNN tạm thời nhàn rỗi để cho ngân sách trung ương và ngân sách địa phương cấp tỉnh tạm ứng là phù hợp với quy định tại Điều 6, Điều 58, Điều 62 Luật NSNN và có căn cứ pháp lý để thực hiện.

Tuy nhiên, theo quy định tại Luật Quản lý nợ công 2017 (ban hành sau Nghị định số 24/2016/NĐ-CP), ngân sách trung ương, ngân sách địa phương được “vay NQNN” (điểm c khoản 1, điểm c khoản 3 Điều 4). Vì vậy, cần thiết bổ sung quy

định về việc sử dụng NQNN tạm thời nhân rồi cho NSNN vay (cùng với việc sử dụng NQNN tạm thời nhân rồi cho NSNN tạm ứng theo quy định của Luật NSNN) để phù hợp với quy định tại Luật Quản lý nợ công 2017.

(2) Về việc mua lại có kỳ hạn TPCP

Nghị định số 24/2016/NĐ-CP quy định việc sử dụng NQNN tạm thời nhân rồi để mua lại có kỳ hạn TPCP; tuy nhiên, chưa quy định KBNN được xử lý tài sản bảo đảm (TPCP) trong các giao dịch mua lại có kỳ hạn TPCP trong trường hợp nhà đầu tư vi phạm hợp đồng, không thanh toán tiền hoàn trả cho KBNN. Vì vậy, cần thiết bổ sung quy định KBNN được xử lý tài sản bảo đảm trong giao dịch mua lại có kỳ hạn TPCP để tạo cơ sở pháp lý trong quá trình thực hiện.

(3) Về việc gia hạn các khoản vay NQNN của NSNN

Để tiết kiệm chi phí vay nợ cho ngân sách trung ương trong bối cảnh huy động vốn từ phát hành TPCP trong nước phụ thuộc rất nhiều vào tình hình thị trường, Bộ Tài chính đã tăng dần nguồn vay từ NQNN để cân đối ngân sách trung ương. Trong thời gian qua và dự báo trong những năm tới, ngân sách trung ương còn khó khăn, chưa thể bố trí đủ nguồn để hoàn trả ngay các khoản vay NQNN (dư nợ vay NQNN của ngân sách trung ương đến ngày 31/12/2023 là 262.837 tỷ đồng), cần phải tiếp tục gia hạn. Tuy nhiên, Nghị định số 24/2016/NĐ-CP chưa quy định rõ việc vay và gia hạn các khoản vay NQNN.

(iv) Về biện pháp xử lý thiếu hụt NQNN bằng ngoại tệ

Nghị định số 24/2016/NĐ-CP quy định KBNN phải đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu thanh toán, chi trả của NSNN và các đơn vị giao dịch (khoản 2 Điều 16). Tuy nhiên, thời gian qua, NQNN bằng ngoại tệ bị thiếu hụt, chủ yếu do mất cân đối thu chi bằng ngoại tệ của ngân sách trung ương. Để đảm bảo đáp ứng cho các nhiệm vụ chi bằng ngoại tệ của ngân sách trung ương (chủ yếu là chi trả nợ nước ngoài bằng ngoại tệ), tại các Quyết định giao dự toán NSNN năm 2020, 2021, 2022, 2023 và 2024 Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài chính cân đối ngoại tệ từ nguồn thu ngân sách bằng ngoại tệ và mua từ hệ thống ngân hàng.

Do đó, để đảm bảo cơ sở pháp lý việc đảm bảo nguồn ngoại tệ đáp ứng nhu cầu chi của ngân sách trung ương, cần thiết bổ sung quy định cụ thể về biện pháp bù đắp thiếu hụt NQNN bằng ngoại tệ vào Nghị định số 24/2016/NĐ-CP.

(v) Về biện pháp phòng ngừa rủi ro

Nghị định số 24/2016/NĐ-CP quy định nguyên tắc xác định hạn mức tạm ứng NQNN cho từng ngân sách địa phương cấp tỉnh. Thời gian qua, Bộ Tài chính ưu tiên sử dụng nguồn NQNN tạm thời nhàn rỗi cho ngân sách trung ương tạm ứng, vay và duy trì hạn mức tạm ứng cho 63 tỉnh, thành phố ở mức thấp. Trên thực tế, giai đoạn 2020 đến nay, rất ít địa phương có nhu cầu tạm ứng NQNN. Bên cạnh đó, trong quá trình tạm ứng NQNN cho ngân sách địa phương cấp tỉnh, KBNN đã thực hiện kiểm soát đảm bảo tổng mức dư nợ vay (bao gồm cả tạm ứng NQNN) của từng địa phương không vượt quá mức dư nợ vay theo quy định của Luật NSNN. Vì vậy, việc quy định phân bổ hạn mức sử dụng NQNN tạm thời nhàn rỗi chi tiết cho 63 tỉnh, thành phố là không phù hợp.

Nghị định số 24/2016/NĐ-CP chưa quy định cụ thể biện pháp phòng ngừa, xử lý đối với rủi ro do đánh giá chưa chính xác mức độ NQNN tạm thời nhàn rỗi hoặc NQNN tạm thời thiếu hụt. Vì vậy, cần bổ sung quy định cụ thể hơn về biện pháp phòng ngừa khi có chênh lệch lớn giữa số liệu dự báo và số thực tế thu, chi NQNN.

(vi) Về tài khoản thanh toán của KBNN tại hệ thống ngân hàng

Cần thiết phải rà soát, sửa đổi, bổ sung quy định về tài khoản thanh toán của KBNN để phù hợp quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước, Luật Các tổ chức tín dụng và định hướng cải cách hệ thống thanh toán.

(vii) Về việc mở tài khoản, trả lãi và thu phí dịch vụ thanh toán đối với các đối tượng mở tài khoản tại KBNN

Quy định tại Nghị định số 24/2016/NĐ-CP về việc mở tài khoản, trả lãi và thu phí dịch vụ thanh toán đối với các đối tượng mở tài khoản tại KBNN cần được rà soát, sửa đổi, bổ sung để đảm bảo sự phù hợp, thống nhất với thẩm quyền được giao của Bộ Tài chính tại Luật Phí và lệ phí (khoản 2, mục XI, phần A, Phụ lục số 01- Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí), Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật NSNN (khoản 2 Điều 39); đồng thời, để đồng bộ và tránh trùng lặp với quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập quy định (khoản 1 Điều 23).

(viii) Về thu, chi từ hoạt động quản lý NQNN

Khoản 3 Điều 12 Nghị định số 24/2016/NĐ-CP quy định “Các khoản thu, chi từ hoạt động quản lý NQNN được hạch toán, tổng hợp vào thu, chi nghiệp vụ của KBNN theo cơ chế tài chính của KBNN do Thủ tướng Chính phủ quy định.”;

tuy nhiên, chưa quy định rõ cơ chế nộp NSNN từ nguồn thu từ hoạt động quản lý NQNN. Đồng thời, theo Nghị quyết số 104/2023/QH15 của Quốc hội về dự toán NSNN năm 2024, từ 01/7/2024, bãi bỏ tất cả các cơ chế quản lý tài chính, thu nhập đặc thù của các cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước. Do vậy, cần phải sửa đổi, bổ sung quy định này tại Nghị định để phù hợp với Nghị quyết của Quốc hội.

(ix) Về nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị trong hoạt động quản lý NQNN

Nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị quy định tại Nghị định số 24/2016/NĐ-CP cần được rà soát, sửa đổi, bổ sung để đảm bảo phù hợp với các nội dung sửa đổi, bổ sung tại Nghị định.

Từ tình hình trên, cho thấy việc xây dựng và ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2016/NĐ-CP là cần thiết, có cơ sở pháp lý và phù hợp với tình hình thực tiễn.

- Mục đích ban hành: Việc ban hành Nghị định nhằm hoàn thiện cơ sở pháp lý trong công tác quản lý NQNN, đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất trong hệ thống các văn bản QPPL (thống nhất với Luật NSNN, Luật Quản lý nợ công, Luật NHNN, Luật Phí và lệ phí, Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Pháp lệnh ngoại hối và các văn bản có liên quan khác); khắc phục các tồn tại, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện Nghị định số 24/2016/NĐ-CP như đã nêu, nâng cao hơn nữa hiệu quả công tác quản lý, sử dụng NQNN.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 04 Điều sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định chế độ quản lý ngân quỹ nhà nước, cụ thể như sau:

- Điều 1: Các nội dung sửa đổi, bổ sung.
- Điều 2: Thay thế, bãi bỏ một số quy định tại Nghị định số 24/2016/NĐ-CP.
- Điều 3: Điều khoản chuyển tiếp.
- Điều 4: Điều khoản thi hành.

Một số nội dung cơ bản của Nghị định

Nhằm tháo gỡ các tồn tại, hạn chế trong thực tiễn quản lý NQNN và tiếp thu kiến nghị của các cơ quan đối với Nghị định số 24/2016/NĐ-CP đã báo cáo nêu trên, Nghị định không sửa đổi, bổ sung phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng tại Nghị định số 24/2016/NĐ-CP, do các nội dung sửa đổi, bổ sung không

làm thay đổi phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng tại Nghị định số 24/2016/NĐ-CP; cụ thể như sau:

- Về nguyên tắc quản lý NQNN

Bổ sung khoản 4 vào Điều 4 Nghị định số 24/2016/NĐ-CP quy định nguyên tắc: “việc sử dụng NQNN tạm thời nhàn rỗi được thực hiện bằng Đồng Việt Nam” để phù hợp với quy định hiện hành về quản lý ngoại hối.

- Về thời hạn xây dựng và phê duyệt phương án điều hành NQNN

Sửa đổi, bổ sung quy định về thời hạn xây dựng và phê duyệt phương án điều hành NQNN quý/năm tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 24/2016/NĐ-CP: KBNN xây dựng, trình Bộ Tài chính phê duyệt “chậm nhất ngày 10 của tháng đầu quý/chậm nhất ngày 10 tháng 01 của năm thực hiện” để phù hợp với thực tiễn về tổng hợp, phân tích số liệu về thu, chi NSNN và đảm bảo tính khả thi về thời hạn xây dựng và phê duyệt phương án điều hành NQNN.

- Về việc sử dụng NQNN tạm thời nhàn rỗi

+ Về thứ tự ưu tiên trong sử dụng NQNN tạm thời nhàn rỗi

Điều chỉnh thứ tự ưu tiên trong sử dụng NQNN tạm thời nhàn rỗi nhằm ưu tiên sử dụng NQNN tạm thời nhàn rỗi cho các mục đích có tính cấp thiết cao hơn, mức độ an toàn cao hơn, cụ thể: (1) cho ngân sách trung ương tạm ứng, vay; (2) cho ngân sách địa phương cấp tỉnh tạm ứng, vay; (3) mua bán lại TPCP (có tài sản bảo đảm là TPCP); (4) gửi có kỳ hạn tại NHTM. Đồng thời, bổ sung quy định Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định hạn mức cụ thể cho từng nội dung sử dụng NQNN tạm thời nhàn rỗi theo thứ tự ưu tiên trên tại phương án điều hành NQNN quý, năm.

+ Về việc sử dụng NQNN cho ngân sách trung ương, ngân sách địa phương cấp tỉnh tạm ứng

(i) Bổ sung quy định sử dụng NQNN tạm thời nhàn rỗi cho NSNN (ngân sách trung ương, ngân sách địa phương cấp tỉnh) vay để phù hợp với quy định được ban hành sau tại Luật Quản lý nợ công 2017 và Nghị định số 93/2018/NĐ-CP. Đồng thời, giữ nguyên quy định sử dụng NQNN tạm thời nhàn rỗi để tạm ứng NSNN, phù hợp với quy định của Luật NSNN (khoản 1, khoản 2 Điều 58) đã được ban hành trước đó.

(ii) Bổ sung quy định cụ thể để tạo cơ sở pháp lý cao và đồng bộ cho quá trình thực hiện: (i) mục đích, điều kiện cho ngân sách trung ương, ngân sách địa

phương cấp tỉnh được tạm ứng, vay từ NQNN; (ii) thời hạn cho ngân sách trung ương, ngân sách địa phương cấp tỉnh tạm ứng, vay NQNN; (iii) lãi suất tạm ứng, vay NQNN bằng 0%/năm để ưu tiên hỗ trợ NSNN; (iv) việc gia hạn các khoản vay NQNN của ngân sách trung ương, ngân sách địa phương cấp tỉnh; (v) Bộ Tài chính quyết định việc cho NSNN tạm ứng, vay NQNN.

+ Về việc sử dụng NQNN để mua bán lại TPCP

Bổ sung quy định cụ thể về sử dụng NQNN tạm thời nhàn rỗi để mua bán lại TPCP: (i) loại TPCP được sử dụng trong giao dịch mua bán lại TPCP; (ii) đối tượng giao dịch; (iii) kỳ hạn mua bán lại gồm các kỳ hạn 07 ngày, 14 ngày, 21 ngày, 01 tháng, 02 tháng và 03 tháng, phù hợp với các kỳ hạn giao dịch phổ biến trên thị trường giao dịch mua bán lại TPCP hiện nay (theo số liệu thống kê, trong năm 2023, khối lượng giao dịch các loại kỳ hạn này chiếm trên 81,25% tổng khối lượng giao dịch trên thị trường); (iv) thực hiện đấu thầu cạnh tranh lãi suất, đảm bảo an toàn, công khai, minh bạch; (v) KBNN thực hiện giao dịch mua bán lại TPCP.

+ Về việc sử dụng NQNN tạm thời nhàn rỗi để gửi có kỳ hạn tại NHTM

Bổ sung các quy định về gửi có kỳ hạn NQNN tạm thời nhàn rỗi tại NHTM, bảo đảm vừa an toàn, đáp ứng khả năng chi trả của NQNN, vừa sử dụng có hiệu quả NQNN tạm thời nhàn rỗi theo đúng quy định tại Điều 62 Luật NSNN; cụ thể: (i) chỉ gửi NQNN tạm thời nhàn rỗi tại NHTM Nhà nước và NHTM cổ phần có vốn Nhà nước trên 50% vốn điều lệ (trừ các NHTM đã được chuyển giao bắt buộc hoặc đang được kiểm soát đặc biệt); (ii) thời hạn gửi tối đa không quá 03 tháng; (iii) hạn mức gửi tối đa không quá 50% khả năng NQNN tạm thời nhàn rỗi; (iv) thực hiện đấu thầu cạnh tranh lãi suất, đảm bảo an toàn, công khai, minh bạch; (v) KBNN thực hiện gửi có kỳ hạn NQNN tạm thời nhàn rỗi tại NHTM.

- Về biện pháp xử lý NQNN tạm thời thiếu hụt bằng ngoại tệ

Bổ sung quy định việc mua ngoại tệ từ hệ thống NHTM để đáp ứng các nhu cầu chi của NQNN theo quy định được thực hiện bằng ngoại tệ.

- Về biện pháp phòng ngừa rủi ro đối với hoạt động sử dụng NQNN tạm thời nhàn rỗi

+ Bãi bỏ quy định hạn mức sử dụng NQNN cho từng ngân sách địa phương cấp tỉnh tại điểm b khoản 3 Điều 9 Nghị định số 24/2016/NĐ-CP để phù hợp với

thực tiễn về nhu cầu sử dụng NQNN tạm thời nhàn rỗi của các địa phương. Trong quá trình triển khai thực hiện, Bộ Tài chính sẽ quyết định sử dụng NQNN tạm thời nhàn rỗi để tạm ứng, cho vay đối với từng địa phương, đảm bảo tổng số dư nợ tạm ứng, vay NQNN và các khoản dư nợ huy động khác của ngân sách địa phương cấp tỉnh nằm trong mức được phép huy động tối đa theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Luật NSNN.

+ Bổ sung quy định việc định kỳ hằng tháng, KBNN tổ chức đánh giá tình hình dự báo, trường hợp chênh lệch giữa số liệu dự báo và thực tế thu, chi NQNN vượt biên độ đã được Bộ Tài chính quyết định tại phương án điều hành NQNN, KBNN báo cáo Bộ Tài chính điều chỉnh hạn mức sử dụng NQNN tạm thời nhàn rỗi cho phù hợp.

- Về tài khoản thanh toán của KBNN tại ngân hàng

Để phù hợp với xu hướng hiện đại hóa công tác thanh toán, sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 10 Nghị định số 24/2016/NĐ-CP theo hướng: (i) Tài khoản thanh toán của KBNN bao gồm tài khoản thanh toán tại NHNN Việt Nam và tài khoản thanh toán tại các hệ thống NHTM; (ii) Toàn bộ số dư trên các tài khoản thanh toán của KBNN tại thời điểm tạm ngừng truyền, nhận chứng từ thanh toán để đối chiếu số liệu thanh toán trong ngày làm việc giữa KBNN và các hệ thống NHTM được tập trung về tài khoản thanh toán của KBNN tại NHNN Việt Nam.

- Về việc mở tài khoản, trả lãi và thu phí dịch vụ thanh toán đối với các đối tượng mở tài khoản tại KBNN

Sửa đổi, bổ sung Điều 11 Nghị định số 24/2016/NĐ-CP như sau: (i) Quy định các đơn vị sự nghiệp thực hiện tự chủ mở tài khoản tại KBNN theo quy định của pháp luật về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập để tránh trùng lặp với quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021; (ii) Quy định việc mở tài khoản, trả lãi đối với các đối tượng mở tài khoản tại KBNN được thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Về thu, chi từ hoạt động quản lý NQNN

Để phù hợp với thực tế hiện nay và định hướng triển khai thực hiện cải cách tổng thể chính sách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018, Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và

người lao động trong doanh nghiệp và Nghị quyết số 104/2023/QH15 về dự toán NSNN năm 2024 được Quốc hội thông qua ngày 10/11/2023 (khoản 2 Điều 3), Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 12 Nghị định số 24/2016/NĐ-CP quy định về quản lý thu, chi từ hoạt động quản lý NQNN theo 02 giai đoạn, (i) 06 tháng đầu năm 2024 và (ii) kể từ 01/7/2024 trở đi, như sau:

“3. Các khoản thu, chi từ hoạt động quản lý ngân quỹ nhà nước quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được hạch toán, tổng hợp vào thu, chi nghiệp vụ của Kho bạc Nhà nước theo cơ chế quản lý tài chính của Kho bạc Nhà nước. Chênh lệch lớn hơn giữa thu, chi hoạt động quản lý ngân quỹ nhà nước sau khi đáp ứng các nội dung chi theo quy định của cơ chế quản lý tài chính của Kho bạc Nhà nước, số còn lại được nộp vào ngân sách nhà nước.

Kể từ ngày bãi bỏ cơ chế quản lý tài chính đặc thù của Kho bạc Nhà nước theo Nghị quyết của Quốc hội, các khoản thu, chi từ hoạt động quản lý ngân quỹ nhà nước được phản ánh, hạch toán vào tài khoản mở tại Kho bạc Nhà nước. Sau khi đã đối chiếu khớp đúng số thu, chi hoạt động quản lý ngân quỹ nhà nước, chênh lệch lớn hơn giữa thu, chi hoạt động quản lý ngân quỹ nhà nước được nộp vào ngân sách nhà nước theo quý.”.

- Về nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị trong hoạt động quản lý NQNN

Sửa đổi, bổ sung một số nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính, NHNN, UBND các tỉnh, thành phố và KBNN để phù hợp với các nội dung sửa đổi, bổ sung nêu trên.

- Bãi bỏ quy định tại Nghị định 24/2016/NĐ-CP và điều khoản chuyển tiếp

+ Bãi bỏ quy định về thu phí thanh toán đối với các đối tượng mở tài khoản tại KBNN tại khoản 3 Điều 11 Nghị định số 24/2016/NĐ-CP để phù hợp với thẩm quyền của Bộ Tài chính được quy định tại Luật Phí và lệ phí, Nghị định số 163/2016/NĐ-CP.

+ Quy định chuyển tiếp về: (i) lãi suất tính lãi đối với dư nợ tạm ứng, vay NQNN của NSNN tính đến ngày Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 24/2016/NĐ-CP có hiệu lực thi hành; các khoản tạm ứng, vay NQNN của NSNN được phê duyệt trước ngày Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 24/2016/NĐ-CP có hiệu lực thi hành, nhưng thực hiện rút vốn sau ngày Nghị định có hiệu lực

thi hành; (ii) đóng các tài khoản thanh toán mở tại các chi nhánh NHNN tỉnh (nếu có) kể từ ngày Nghị định có hiệu lực thi hành.

Trên đây là Thông cáo báo chí văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 01 năm 2025, Bộ Tư pháp xin thông báo./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Thứ trưởng Nguyễn Thanh Tịnh (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để biết);
- Các bộ, cơ quan ngang bộ thuộc Chính phủ (để biết);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ (để đăng tải);
- Báo Điện tử Chính phủ (để đăng tải);
- Cục CNTT Bộ Tư pháp (để đăng tải);
- Báo Pháp luật Việt Nam (để đăng tải);
- Lưu: VT, VP (TT).

**TL. BỘ TRƯỞNG
CHÁNH VĂN PHÒNG**

Đỗ Xuân Quý